# SỬ DỤNG GIỚI TỪ TRONG TIẾNG ANH LUYỆN THI CCQG A - B - C

NGUYỄN HỮU CẢNH

(biên soạn)

Gồm

• ĐỘNG TỪ - TÍNH TỪ

• GIỚI TỪ - ĐỊNH TỪ

• TÍNH TỪ - GIỚI TỪ

• DANH TỪ - GIỚI TỪ

Anh Ngữ Ứng Dụng

SỬ DỤNG GIỚI TỪ

MỤC LỤC

[SỬ DỤNG GIỚI TỪ TRONG TIẾNG ANH LUYỆN THI CCQG A - B - C 1](#_Toc456335192)

[Lời nói đầu 1](#_Toc456335193)

[LESSION 1 2](#_Toc456335194)

[LESSON 2 24](#_Toc456335195)

[LESSON 3 37](#_Toc456335196)

[LESSON 4 51](#_Toc456335197)

[LESSON 5 64](#_Toc456335198)

[LESSON 6 64](#_Toc456335199)

[KEYS TO EXERCISES 64](#_Toc456335200)

[Lesson One 64](#_Toc456335201)

[Lesson Two 64](#_Toc456335202)

[Lesson There 64](#_Toc456335203)

[Lesson four 64](#_Toc456335204)

[Lesson 5 64](#_Toc456335205)

[Lesson Six 64](#_Toc456335206)

[KEYS TO EXERCISE AND TEST 64](#_Toc456335207)

## Lời nói đầu

Việc sử dụng “Giới từ” (Preposition) vốn là một vấn đề khó khăn cho người học ngoại ngữ, nhất là khi ngoại ngữ đó lại là tiếng Anh.

“Giới từ” (Preposition) thuộc nhóm từ chức năng (functional words) tức là loại từ dùng để hình thành cấu trúc câu nên về số lượng thì Giới từ không nhiều - những Giới từ thông dụng ch*I* có khoảng 20 - nhưng sử dụng chúng cho đúng nơi đúng chỗ thì lại là một điều khá phức tạp. Đới với các loại Giới từ ch*I* thời gian, nơi chốn, mục đích, phương tiện... thì có những qui luật tương đối rõ ràng để người học có thể hiểu cách sử dụng không mấy khó khăn - phần này không đề cập đến vì các bạn có thể nấm vững các qui luật trong một thời gian rất ngấn, phần khó khăn là cấu trúc của Giới từ với Động từ, Tính từ, Danh từ: Giới từ nào đi với Động từ, Tính từ, Danh từ nào, trước Danh từ nào thì phải dùng Giới từ nào... thì lại là một điều phức tạp.

Sau nhiều năm giảng dạy tiếng Anh, chúng tôi có chọn lựa một số những kết cấu có Giới từ thông dụng nhất mà chúng ta thường thấy hoặc thường dùng để viết luận trong các kỳ thi hay trong giao tiếp, để giúp các bạn yêu thích tiếng Anh và các em học sinh dễ dàng nấm vững cách sử dụng hầu ứng dụng theo nhu cầu của mình.

Động từ nào đi với Giới từ nào được xếp theo thứ tự ABC... của Động từ để cáo bạn bè tra cứu. Giới từ nào đi với Danh từ nào, Tính từ, Danh từ nào đi với Giới từ nào thì lại được xếp theo nhóm các Giới từ trước rồi lại mới theo thứ tự ABC... của Tính từ, Danh từ sau để giúp các bạn dễ nhớ các cấu trúc theo qui luật liên tưởng”. Sau mỗi phần đều có các bài tập cho các bạn ứng dụng ngay. Tổng kết có một bài tập và ba bài trấc nghiệm được trích ra trong tập Ôn thi Tốt nghiệp Phổ thống. Bộ đề thi Ôn tập thi Đại học Cao đẳng chuyên ngành tiếng Anh, các đề thi Chứng chỉ A - B - c và Bộ tuyển tập đề thi TOEFL để các bạn làm quen với các dạng đề thi trong các kỳ thi này. Mong rằng tập tài liệu mỏng này giúp các bạn có nhu cầu học tiếng Anh đạt được nhiều thành công trong lĩnh vực tiếng Anh cũng như trong cuộc sống nữa.

Cuối cùng xin chân thành cám ơn Sở Văn Hóa Tông Tin, Sở Giảo dục Đào tạo, Công ty Phát hành sách TP. Hồ Chí Minh Khoa Anh văn Đại học Hàng hải, Khoa Anh văn trường Hàng không và đặc biệt là GV DƯƠNG CÔNG MINH - Phòng Đào tạo Trường Dự bị Đại học, cô Tôn Tuyết Dung - Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ Hải Đăng, GV Nguyễn Hoàng Ngọc cùng một sô đồng nghiệp và bạn bè đã tận tình giúp đở, góp ý và khích lệ trong việc phát hành quyển sách này.

Ngày 15-12 1993

NGUYỄN HỮU CẢNH.

## LESSION 1

**PREPOSITIONS**

**FOLLOWING VERBS**

**Các Giới từ theo sau Động từ**.

This lesson consists of two kinds of verb + preposition combinations:

*Bài này gồm có hai loại kết cấu gồm Động từ + Giới từ*.

(1) those in which the student might have difficulty choosing the

preposition according to the meaning (wait at, argue with): and

*Những kết cấu mà học viên có thể gặp phải khó khăn trong việc chọn lựa Giới từ nào cho thích hợp tuỳ theo ý muốn diễn đạt (đợi lúc, tranh luận với); và:*

(2) those that are always associated with each other when the verb

is followed by a noun expression (depend on, succeed in)

*Những kết cấu luôn luôn đi với nhau khi Động từ có Danh từ đặc biệt theo sau (dựa vào, thành công trong việc)*

So-called "two-word verbs" (put on, put off, put out) are not treated in this book unless their meaning needs to be distinguished from an example included for other reasons.

*Những động từ được gọi là "Động từ kép" (Mặc vào/đội [lên], trì hoãn, dập tất) không được đề cập đến trong sách này trừ phi ngữ nghĩa của chúng cần được phân biệt với các thí dụ đưa ra vì các lý do đặc biệt.*

1.Accuse of (an action) *Tố cáo*, *cáo giác (một hành vi).*

The policeman accused the motorist of speeding.

*Viên Cảnh Sát tố cáo người tái xe tội vượt tốc độ*.

Bluebeard was accused of murdering several wives.

*Bluebeard (Con quỷ râu-xanh) bị tố cáo vì tội giết nhiều vợ*

2. Agree about, on (a thing); to (a proposal or plan); with (a person)

*Đồng ý về (một sự vật), với (một dự thảo hay kế hoạch); (người nào).*

John and I agree about that book.

*John và tôi đồng ý về quyển sách đó.*

I agree with John about that book.

*Tôi đồng ý với John về quyển sách đó*.

We seem to argree on almost everything.

*Dường như chúng tôi đồng ý với nhau về hầu hết mọi việc*

They agreed to our plan.

*Họ đã đồng ý với kế hoạch của chúng tôi.*

I agree with you about that movie.

*Tôi đồng ý với bạn về cuốn phim đó.*

**Note**: Agree to is often followed by a verb.

***Ghi chú****: Agree thường có Động từ nguyên mẫu có TO theo sau*.

Jim and I agreed to go to the library after class.

*Jim và tôi đồng ý vào thư viện sau giờ học*.

3. Approve of *Đồng tình với*.

Older people rarely approve of the habits of the younger generation.

*Những người lớn hiếm khi đồng tình với các thói quen của thế hệ đi sau*.

4. Argue about, over (a thing); for (in favor of something); against

(something); with (an opponent) *Tranh luận về (điều gì) để có*

*(để hỗ trợ điều gì); chống đối (điều gì), với (người đối lập)*

Tom and Len are always arguing about politics.

*Tom và Len thì lúc nào cũng tranh luận về chính trị*

Bill and Jane argued over what color to paint the walls.

*Bill và Janes tranh luận việc nên dùng màu gì để sơn (quét vôi) tường*

They argued for a longer school year.

*Họ tranh luận để có được năm học dài hơn.*

They argued against a longer school year.

*Họ tranh luận để chống lại việc có năm học dài hơn*.

We argued with our friends about the peace proposal.

*Chúng tôi đã tranh luận với bạn bè chúng tôi về dự thảo hoà bình đó*.

5. Ask about: for *Hỏi thăm về (ai); (điều gì*).

When I saw Jill today, she asked about you.

*Hôm nay khi tôi gặp Jill, nàng hỏi thăm về bạn*.

I asked for some information.

*Tôi hỏi thăm một số tin tức*.

I asked the librarian for some information.

*Tôi đã hỏi người coi thư viện để biết một số tin tức*.

6. Base on *Dựa vào, đặt cơ sở trên*.

Mark Twain based the story on his experiences in the west.

*Mark Twain đã đặt câu chuyện của ông trên cơ sở những kinh nghiệm của chính ông khi ở miền Tây*.

The movie was based on a best-selling novel.

*Cuốn phim dựa vào cốt truyện của một tiểu thuyết bán rất chạy (best ở đây là very).*

7. Believe in *Tin tưởng vào*.

**NOTE**: Believe in is used in three senses: (1) to believe that something is true, (2) to believe that something is right or desirable and (3) to have confidence in, said of people.

***Ghi chú****: believe in được sử dụng với ba ý nghĩa: (1) tin rằng điều nào đó là đúng. (2) tin rằng điều nào đó là thích hợp hoặc đáng mong đợi. (3) khi nói về người thì có nghĩa là đặt tín nhiệm vào (ai).*

Do you believe in mental telepathy?

*Bạn có tin là có thần giao cách cảm không*?

Does he believe in capital punishment?

*Anh ta có tin là xử phạt tử hình là đúng không?*

Mary believes in her husband and She is confident that his abilities will be recognized.

*Mary tín nhiệm chồng nàng và nàng tin rằng rồi người ta sẽ nhận thức được các khả năng của chồng nàng*.

8. Belong to *Thuộc về, là của.*

That black car belongs to Mr. Sweeney.

*Chiếc xe hơi đen đó là của ông Sweeney*.

9. Boast about of: *Khoe khoang, khoác lác về*.

He is always boasting about his car.

*Anh ta thì lúc nào cũng khoe về chiếc xe của anh ấy*.

The hero never boasted of his brave deeds

*Người anh hùng không bao giờ khoe khoang về những hành động*

*dũng cảm của mình.*

10. Build from; of; on *Xây dựng dựa vào; bằng; trên*.

The bridge was built from a design by a famous architect.

*Cây cầu được xây dựa vào bản thiết kế của một kiến trúc sư nổi tiếng*.

The house is built of brick. (Most often used in the passive. Built out of is more informal than built of.)

*Cái nhà đó được xảy bằng gạch (hầu hết các trường hợp này thường được dùng ở dạng bị động. Built out of trịnh trọng hơn là dùng built of)*

The bird is building its nest of straw.

*Con chim đang làm tổ bằng rơm rạ.*

He built the house on a firm foundation.

*Anh ta đã cất nhà trên một cái nền vững chắc*.

The house was built on a firm foundation.

*Căn nhà đã được xây cất trên một cái nền vững chắc*.

11. Buy at (a place); from (a person or organization) *Mua tại (một địa điểm); của (người hay tổ chức nào)*

We buy our groceries at that store on the corner.

*Chúng tôi mua tạp phẩm ở cửa tiệm trên góc đường đó*.

Those clothes were bought at a shop in Paris.

*Những loại quần áo kia được mua tại một cửa hàng ở Pa-ri.*

The diamond was bought from a dealer in Holland.

*Viên kim cương này được mua của một nhà buôn ở Hà-Lan.*

They bought the car from the Olds Motor Company.

*Họ mua xe hơi của Công-ty Olds Motor.*

12. Change from; to; into (to be transformed into) *thành*

*đổi thành; biến thành; hóa thành ( được chuyển hóa thành).*

Could you change the time of my appointment from 2:30 to 3:00 o’clock?

*Ông (Bà / Cô...) có thể đổi giờ hẹn cho tôi từ 2 giờ 30 thành 3 giờ được không ạ?*

The actress changed her name to Marcia Mason.

*Người nữ diễn viên đã đổi tên thành Marcia Mason*.

In fairy stories, people often change into animals, or animals change into people.

*Trong những câu chuyện thần tiên, con người biến thành loài thú hoặc loài thú hóa ra con người.*

At zero degrees Centigrade, water changes into ice.

*Ở 0o bách phân, nước biến thành nước đá.*

13. Consist of: *Gồm có.*

The water molecule consists of two atoms of hydrogen and one atom of oxygen.

Một nguyên tử nước gồm có hai phân tử hy-dro và một phân tử ô-xy.

14. Correspond to (be similar to); with (exchange letters with) *Tương*

*ứng với (giống như); liên hệ với (trao đổi thư từ với)*

The Congress in the United States corresponds to Parliament in England.

*"The Congress (Quốc Hội) ở Mỹ thì tương tự như (Quốc Hội) ở Anh.*

Jane and George correspond with each other regularly. They send each other letters once a week.

*Jane và Geoge liên hệ (bằng thư) với nhau thường xuyên. Họ gởi thơ cho nhau mỗi tuần một lần.*

15.Depend on *Dựa vào, nhờ vào*.

Ed depends on his family for financial support. He has no income of his own.

*Ed dựa vào gia đình để có hỗ trợ tài chánh. Anh ta không có thu nhập riêng.*

John is very reliable. You can depend on him to complete the job.

*John rất dáng tin cậy. Bạn có thể dựa vào anh ta để hoàn thành công việc đó*.

16. Develop from; into *Phát triển, phát khởi từ; thành.*

John’s business developed from an idea he had years ago. *Công việc làm ăn của John xuất phát từ những ý tưởng mà anh đã có cách đây nhiều năm.*

He seems to develop all his ideas into money-making schemes.

*Dường như anh ta phát triển tất cả những ý nghĩ của anh thành những chương trình kiếm tiền.*

After studying for several years, Miriam developed into an excellent pianist.

*Sau khi đã học tập trong vài năm, Miriam đã trở thành một nghệ sĩ chơi đàn dương cầm xuất sấc.*

17. Die for (on behalf of); from, of (because of) *Chết cho (thây thế cho); chết vì (bởi).*

He died for the priciples he believed in.

*Anh ta đã chết cho các nguyên lý mà anh ta tin tưởng.*

He died from the effects of a fall.

*Anh ta đã chết vì những hệ quả của vụ té*.

Nobody dies of a bad cold!

*Không ai chết vì cảm nặng cả*!

18. Disagree about, on, over (things, opinions); with (persons) *Bất đồng ý về (các sự vật, ý kiến); với (ai).*

Sam and I disagree about the novel Catcher in the Rye.

*Sam và tôi bất dồng ý về quyển tiểu thuyết "Bất trẻ đồng xanh" (Catcher in the Rye).*

He disagrees with me about the novel Catcher In the Rve.

*Anh bất đồng với tôi về quyển tiểu thuyết "Bất trẻ đồng xanh".*

Mr. and Mrs. Barett disagreed on what to name the baby.

*Ông và Bà Barett bất đồng ý với nhau về việc đặt tên chọn đứa bé*

*là gì*.

I’m afraid I disagree with the union over the length of the work-week.

*Tôi e rằng tôi bất đồng ý kiến với Công Đoàn về sổ lượng thời gian làm việc trong tuần.*

I disagree with John about that movie.

*Tôi không đồng ý với John về cuốn phim đó*.

19. Disapprove of *Không chấp nhận, không chấp thuận*.

Mr. and Mrs. Johnson disapproved of the plan to cut down the trees.

*Ông và Bà Johnson không chấp thuận kế hoạch đốn cây đó*.

20. End at (a time or place); with *Kết thúc, chấm dứt tại (một thời điểm hay một địa điểm); kết thúc bằng.*

The road ends at the river.

*Con đường đó đến con sông là hết*.

The meeting ended at four o’clock.

*Cuộc họp chấm dứt lúc 4 giờ*.

The concert ended with a sorfg by Samuel Barber.

*Buổi hòa nhạc kết thúc bằng một bài ca của Samuel Barber.*

21. Estimate at *Phỏng định chừng.*

The jeweler estimated the value of the emerald at $5,000.00.

*Người thợ kim hoàn phỏng định giá trị của viên ngọc bích là khoảng 5.000 đô-la.*

I don’t know exactly how many people were at the meeting, but I estimate the crowd at about a hundred.

*Tôi không biết chính xác là bao nhiêu người đã tham dự buổi mít-tinh nhưng tôi phỏng định đám đông đó khoảng 100 người.*

22. Fight about, over (things, opinions); against; or; with (an

opponent); with (a weapon) *Đánh nhau vì (đồ vật. ý kiến); chiến dấu chống lai; chiến đấu vì; chiến đấu-đánh nhau với (người đối thủ); bằng (khí giới)*

The two countries were fighting about a little strip of land.

*Lúc đó hai quốc gia đang dành nhau vì một giải đất nhỏ*.

The little boys were fighting over a toy.

*Các cậu bé đánh nhau giành đồ chơi*.

All his life he fought against poverty and slums.

*Suốt cả cuộc đời anh ta, anh ta chiến đấu chống lại sự nghèo khổ và nhà cửa tồi tàn.*

He was always willing to fight for a principle.

*Lúc nào thì anh ta cũng sẵn sàng đấu tranh cho nguyên tắc*.

They were fighting for their lives.

*Lúc đó họ chiến đấu vì cuộc sống của họ.*

In ancient times, the Greeks fought with the Persians.

*Thời cổ xưa, người Hy lạp đã đánh nhau với người Ba- Tư*.

They fought with swords, not with guns.

*Họ chiến đấu bằng gươm chứ không phải bằng súng đạn.*

23. Forget about *Quên mất.*

I forgot about that appointment.

*Tôi đã quên mất buổi hẹn đó.*

24. Hear about; of; from (receive a letter from) *Nghe nói về; nhận*

*được tin của (nhận được thư của)*

We’ve heard about that movie, but we haven’t seen it yet.

*Chúng tôi đã từng nghe nỗi về cuốn phim đó nhưng chúng tôi chưa xem.*

I had never heard of that writer until you mentioned him.

*Tôi chưa hề nghe nói đến nhà văn đó cho đến khi anh đề cập đến ông ta. (Mãi đến khi anh đề cập đến nhà văn đó tôi mới nghe nói về ông ta đấy)*

John never writes letters. We haven’t heard from him since he left.

*John không bao giờ viết thư cả. Kể từ khi anh ta đi chúng tôi không hề nhận được tin của anh ấy*.

25. Hope for *Hy vọng có được*.

We were hoping for a sunny day so that we could take some pictures.

*Chúng tôi hy vọng có được môt ngày nấng đẹp để chúng tôi có thể chụp môt vài bức hình.*

26. Increase from; to *Tăng lên từ; đến*.

The price of that book has increased from $3.95 to $4.50.

*Giá quyển sách đó đã tăng từ 3 đô 95 lên đến 4 đô rưỡi.*

He increased his speed from 30 to 34 miles per hour.

*Anh ta tăng tốc độ từ 30 lên 40 dặm một giờ*.

Our library has increased from 4,000 to 5,000 volumes.

*Thư viện của chúng tôi đã tăng từ 4.000 lên đến 5 000 quyển sách*.

He increased his reading speed from 250 to 500 words per minute.

*Anh ta đã tăng tốc độ đọc sách của anh ta tên đến 500 từ*

*trong một phút.*

27. Insist on (often used with the ing-form of a verb) *Nằng nặc, kiên*

*quyết đòi (thường được dùng với hình thức có -ing của Động từ)*

He insisted on taking us to lunch.

*Anh ta kiên quyết đòi đưa chúng đi ăn trưa.*

28. Jump at *Chộp lấy, thộp lấy.*

**NOTE**: Jump at is sometimes used to refer to literal physical motion, but it is more often used in the phrase "jump at the chance," meaning be very eager.

***Ghi chú****: Đôi khi Jump at được dùng để nghĩa đen chuyển động về thể chất nhưng thông thường nó được dùng với thành ngữ "Chộp lấy cơ hội"với nghĩa là "Rất hăm hở”*

The savage dog jumped at the man’s throat.

*Con chó dữ hợn đó đã nhảy lên chộp lấy cổ người đàn ông*.

Mary jumped at the chance to meet the famous actor.

*Mary đã chộp lấy cơ hội để gặp người diễn viên nổi tiếng đó*.

29. Laugh about: at *Cười vì chế nhạo*

**NOTE:** People laugh at or about things. To laugh at a person means to ridicule or make fun of him.

***Ghi chú****: Người ta cười vì điều gì đó. To laught at một người nào có nghĩa là chế nhạo người đó.*

Afterward, I laughed about falling downstairs, but it didn’t seem funny at the time.

*Sau lúc đó, tôi cười vì chuyện té xuống lầu nhưng vào bấy giờ điều đó dường như không đán buồn cười gì.*

They laughed at the story he told them.

*Họ chế nhạo câu chuyện anh ta kể cho họ nghe.*

Everybody laughed at Joe when he couldn’t remember his own address.

*Mọi người đều cười nhạo John khi anh ta không tài nào nhớ được địa chI của chính anh ta*

30. Lie about (something); to (a person) *dối (điều gì); với*

I think Margaret lies about her age.

*Tôi nghĩ là Magaret đã nói dối về tuổi tác của Cô ấy.*

Johnny lied to his mother about losing his watch.

*Johnny nói dối với mẹ về chuyện đánh mất đồng hồ.*

31. Listen to *Lắng nghe*.

We like to listen to the news on the radio.

*Chúng tôi thích nghe tin tức trên Ra-di-ô*.

32. Look at; in; into *Chăm chú nhìn;nhìn vào nhìn xuống*.

The student looked at the teacher, but he seemed to be thinking of something besides the lesson.

*Người sinh viên chăm chú nhìn thầy giáo; nhưng dường như anh ta đang nghĩ về điều gì đó ngoài bài học ra.*

Ann looked in the mirror and admired her new blouse.

*Anh soi gương và ngấm nghía chiếc áo mới một cách thích thú*.

**NOTE**: Look into is sometimes used literally; it is also used in a figurative sense meaning to investigate or examine.

***Ghi chú****: Look into đôi khi được sử dụng với nghĩa đen; nó cũng được dùng với nghĩa bóng*..

Joan looked into the still water and saw a reflection of her face.

*Joan nhìn xuống dòng nước tĩnh lặng và thấy bóng khuôn mặt mình dưới đó.*

Let me look into his employment record before you give him the job.

*Hãy để tôi xem xét hồ sơ làm việc của anh ta trước khi bạn giao việc cho anh ta.*

33. Pay for *Trả tiền cho; để mua*.

John wanted to pay for our coffee.

*John muốn trả tiền cà-phê cho chúng tôi*.

The National Gallery of Art paid several thousand dollars for that drawing by Picasso.

*Phòng Triển lãm Nghệ Thuật Quốc Gia đã trả vài ngàn đô-la để mua bức tranh của Picasso.*

34. Pray for; to *cầu nguyện cho; để có; với*.

People are praying for peace.

*Nhân dân đang cầu nguyện để có hòa bình.*

The Indians used to pray for rain.

*Những người da đỏ đã thường cầu khẩn để có mưa*.

The Greeks prayted to many different gods.

*Người Hy lạp đã cầu khẩn với nhiều vị thần khác nhau.*

35. Quarrel about over (things); with (people) *Cãi cọ về (điều gì); với*

*(ai).*

Robert and Jean almost quarreled about where to plant the roses.

*Robert và Jean suýt nữa cãi nhau về việc trồng hồng ở đâu.*

It was unfortunate that the brothers quarreled over the money that their father left them.

*Thật là điều bất hạnh khi các anh em đã cãi cọ về số tiền mà cha họ để lại cho họ*.

He was so hard to get along with that he even quarreled with his best friends.

*Anh ta khó hòa hợp đến nỗi mà anh ta lại còn cãi cọ với những bạn bè thân thiết nhất*.

36. Recover from *Phục hồi lại (sau)*

Philip is recovering from his recent illness.

*Philip đang hồi phục lại sau cơn bệnh vừa rồi.*

37. Sell for (an amount of money); to (a person) *Bán để (lấy một số*

*tiền); cho (ai).*

He sold his car for a thousand dollars.

*Anh ta đã bán xe để lấy 1 ngàn đô.*

He’s such 8 bad salesman that he couldn’t sell meat to a starving man.

*Anh ta là một người bán hàng tệ hại đến nỗi anh ta không thể bán thịt cho người đang chết đói.*

33. Smile at *Mĩm cười với*.

Janie smiled at the boy sitting next to her.

*Janie mĩm cười với cậu bé ngồi cạnh cô.*

**NOTE**: This expression is also used figuratively to mean to judge with condescension or mild contempt.

***Ghi chú****: Thành ngữ này cũng được dùng với nghĩa bóng để nói ý phán đoán với sự coi thường hay hơi khinh bỉ.*

The city people smiled at Henry’s country clothes and way of talking.

*Những người dân thành phố đã coi thường những quần áo và lối nói chuyện quê mùa của Henry.*

39. Speak of; to *Nói chuyện về; với.*

Henry spoke of you very warmly.

*Henry đã nói về bạn rất nồng hậu*.

We spoke of watching that TV program, but we forgot to turn the set on at the right time and missed it.

*Chúng tôi đã bàn về chương trình TV đó nhưng chúng tôi đã quên không mở máy đúng giờ và bỏ lỡ (không xem được) chương trình này*

Fred has spoken to his boss about getting a raise in pay.

*Fred đã nói chuyện với chủ của anh về việc nhận tăng lương*

NOTE: Speak to often means greet courteously.

*Ghi chú: 'Speak to" cũng thường có nghĩa chào hỏi một cách lịch sự.*

Jack doesn’t know him very well, but he always speaks to him when they meet on the street.

*Jack không biết rõ lắm về ông ta nhưng anh tuôn luôn lịch sự chào hỏi ông ta khi họ gặp nhau ngoài đường*.

Sometimes speak to means reprimand.

*Đôi khi "Speak to" có nghĩa là "khiển trách, trách măng*"

I wish you would speak to Charles about his bad manners.

*Tôi mong là bạn sẽ trách Charles vì những hành vi tồi tệ của anh ta*.

40. Succeed in (often followed by the ing-form of a verb) *Thành công trong (thường có hình thức động từ có -ing theo sau)*

Barbara finally succeeded in finding a good job.

*Rốt cuộc rồi Barbara cũng thành công trong việc tìm được công ăn việc làm*.

41. Suffer for (a cause); from, with (a disease, injury) *Chịu đựng vì*

*(một duyên cớ); phải chịu (bệnh tật, vết thương, cơn đau)*

He suffered for his religious beliefs.

*Anh ta đã chịu đựng vì những niềm tin tôn giáo*.

He was willing to suffer for what he believed in.

*Anh ta sẵn lòng chịu đựng vì những điều anh ta tin*.

Mrs. Grant suffers from a rare disease.

*Bà Grant bị một căn bệnh hiếm hoi (rất lạ!).*

Helen is suffering with a headache today.

*Hôm nay Helen đang phải chịu đựng đau đầu*.

42. Talk about, of (things or people); to, with (people) *Bàn về, nói về*

*(vật hay người); nói chuyện với (ai).*

We spent most of the evening talking about our vacation.

*Chúng tôi dùng hầu hết buổi chiều tối để bàn về kỳ ngĩ của chúng tôi.*

**NOTE**: Talk about can have the meaning say unkind things about when it refers to people.

***Ghi chú****: Talk about cũng có thể có nghĩa là "nói không tốt đẹp lấm về" khi đề cập đến con người*.

I suppose the neighbors will talk about us after we move away.

*Tôi cho rằng hàng xóm láng giềng sẽ nói xấu chúng ta sau khi chúng ta đã dọn di.*

We talked of getting tickets to the new play, but then we changed our minds.

*Chúng tôi đã bàn về việc mua vé đi xem vở kịch mới nhưng rồi chúng tôi đổi ý.*

Mary is in the living room now, talking to her mother.

*Hiện nay Mary đang trong phòng khách nói chuyện với mẹ cô ấy*.

I talked with Frank yesterday, and he told me what he thinks of our plans.

*Hôm qua tôi đã nói chuyện với Frank và anh ta đã nói cho tôi biết anh ta nghĩ gì về các kế hoạch của chúng ta.*

43. Tell about *Kể về, thuật lại*.

He told about his adventures.

*Anh ta thuật lại những cuộc mạo hiểm của anh ta.*

He told us fascinating stories about his adventures.

*Anh ta đã kể cho chúng tôi nghe những mẫu chuyện lôi cuốn về các cuộc mạo hiểm của anh ta.*

44. Think about; of *Nghĩ về, đến*.

James is thinking about going on a trip around the world.

*James đang nghĩ đến chuyện đi du lịch vòng quanh thế giới*

Do you get depressed when you think about the state of the world?

*Bạn có thấy xuống tinh thần khi bạn nghĩ đến tình hình trên thế giới không*?

What are you thinking of?

*Bạn đang nghĩ cái gì vậy*?

I was thinking of my plans for tomorrow.

*Tôi đang nghĩ về những kế hoạch của tôi cho ngày mai.*

**NOTE**: Think of or think about can be used in questions meaning what is your opinion of...?

***Ghi chú****: Think of hay think about có thể dùng trong câu hỏi và có nghĩa "Ý kiến của bạn về..." như thế nào?*

What did you think of that movie?

*Ý kiến của bạn về phim đó ra sao? (Bạn nghĩ gì về cuốn phim đó?)*

What do you think about modern art?

*Ý kiến của bạn về Nghệ thuật hiện đại như thế nào?*

I didn’t think much of that book. I thought it was dull.

*Tôi không đánh giá cao quyển sách đó. Tôi nghĩ nó rất chán*.

45. Throw at (as a weapon, in anger); to (a person, not in anger)

*Ném (với mục đích làm vũ khí trong lúc giận dữ); ném cho, thảy cho (ai đó- không giận dữ*)

He threw the darts at the target.

*Anh ta đã ném những mũi phi vào mục tiêu.*

The children were throwing rocks at the dog.

*Bọn trẻ dùng đá ném con chó.*

Nancy threw the ball to her brother.

*Nancy ném bóng cho anh cô ta.*

46. Translate from; into *Dịch từ; sang*,

Ezra Pound translated the poem from Chinese.

*Ezra đã dịch bài thơ đó từ tiếng Tàu*.

The book was translated from German into English.

*Cuốn sách được dịch từ tiếng Đức ra tiếng Anh*.

Would you please translate that into French?

*Xin bạn vui lòng dịch dùm cái đó sang tiếng Pháp.*

He was happy because his book had been translated into seven languages.

*Anh ta rất sung sướng vì cuốn sách của anh ta được dịch ra 7 thứ tiếng.*

47. Vote against; for *Bỏ phiếu chống, ủng hộ cho*.

John voted against the Democratic candidate in the last electign.

*Kỳ bỏ phiếu vừa rồi, John đã bỏ phiếu chống ứng viên Đảng Dân chủ*.

John voted for the Republican candidate in the last election.

*Kỳ bỏ phiếu vừa rồi, John đã bỏ phiếu ủng hộ cho ứng cử viên Đãng Cộng Hòa*.

48. Wait on: for *Phục vụ, tiếp ai; đợi (ai, cái gì)*

**NOTE**: Wait on refers to service given in a public place like a department store or in a restaurant. A clerk in a store, a waiter, or a waitress warts on people.

***Ghi chú****: Wait on đề cập đến các dịch vụ ở nơi công cộng như ở cửa hàng bách hóa hay trong nhà hàng. Nhân viên bán hàng ở cửa tiệm, anh bồi hay chị bồi phục vụ khách.*

The clerk who waited on us was very pleasant.

*Người bán hàng đã tiếp chúng tôi thì rất thân thiện.*

Please wait for me after class.

*Xin đợi tôi sau giờ học*.

I waited for the bus for about twenty minutes.

*Tôi đã đợi xe buýt trong khoảng 20 phút.*

49. Work for; at (make an effort to do something)

*Làm việc cho; cố hết sức (thực hiện môt nổ lực để làm điều gì)*

Jerry works for the Bell Telephone Company.

*Jelly làm việc cho Công ty điện thoai Bell.*

Lucy will work for any cause she believes in.

*Lucky sẽ làm việc cho bất cứ lý do gì nàng tin tưởng*.

I’m working at solving the problem, but I don’t think I'll succeed

*Tôi đang cố giải bài toán nhưng tôi không nghĩ là tôi sẽ thành công (nhưng tôi nghĩ là tôi sẽ không thành công*)

50. Worry about *Lo lắng về*.

Don’t worry about your health.

*Đúng lo lắng gì về sức khỏe cả.*

**READING**

MRS. BENSON

Yesterday, I was talking with my friend, Mrs. Benson. I' very fond of her, but it seems to me that she worries too much about her health. She certainly thinks of it a great deal, and she tells her friends about all her symptoms. Now, she says, she is suffering from insomnia. She hardly sleeps at all. I told her that I had heard of a new drug that is quite safe and that makes one sleep soundly. She said that she would like to look into it, and that she would ask her doctor about it. As she was leaving, I mentioned the tremendous thunderstorm we had had the night before. Thunderstorm?" asked Mrs. Benson. "What thunderstorm?" I didn’t laugh at her, but I certainly decided that her friends didn’t need to worry too much about her insomnia!

EMILY MASON AND GEORGE PETERS

Emily Mason and George Peters have lived next door to each other as long as they can remember. When they were little children, they played together a great deal. They were good friends, although they sometimes fought over toys or quarreled about what game they would play. As they grew older, they played together less. Emily preferred to be with other girls, and George preferred to play with boys. When they were about 15 years old, they almost stopped speaking to each other, not because they had disagreed with each other about anything, but just because they belong to different groups. For one thing, Emily was developing into a very good student, while George was more interested in sports. Emily had begun to study French, and she liked to practice translating simple conversations from French into English. She even tried writing a movie script based on a French novel she had read. The story ended with the death of both the hero and the heroin. In fact, there was not much to laugh about anywhere in the book, but Emily enjoyed working on her script. At one time she thought of corresponding with the author of the novel, but she was too shy to write to him. Emily also spent a lot of time talking with her girl friends, usually about boys. She also liked to look at television, and for some reason she especially enjoyed watching baseball games. Fler mother used to say, "Emily, I’ve never heard of a girl who liked baseball as much as you do." Mrs. Mason simply did not approve of her daughter's interest. Baseball, she felt, was for men and boys.

While Emily was working on her French lesson or watching baseball games on TV, George was working for his father in his drugstore after school. He selling things to people. Mr. Peters found George so helpful that he thought about increasing his wages from 50 cents an hour IQ 75 cents. George spoke of studying pharmacy when he went to college. When George wasn’t working at the drugstore, he was likely to be with a group of his boy friends who were building a clubhouse out of old lumber.

Actually, it was baseball that brought Emily and George oank together. When George was going home one afternoon, he looked in the window of Emily’s living room and he saw that she was watching a baseball game on TV. He walked up the steps and knocked at the door. Emily was surprised to see him, but she asked him to come in, and they looked at the rest of the game together. Some time during afternoon, George looked at Emily, and he noticed that she had changed into a very prety young lady. Emily and George are good friends again. They still argue about things sometimes, but they agree with each other that baseball is the world’s best game. Mrs. Mason doesn’t seem to disapprove of her daughter’s interest. In baseball as much as she used to.

**BÀI ĐỌC**

**Bà BENSON**

Hôm qua tôi nói chuyện với bạn tôi là Bà Benson. Tôi rất thích Bà ta nhưng tôi thầy là duờng như Bà áy lo lấng quá đáng về sức khỏe của Bà ấy. Chấc chấn là Bà ấy nghĩ về điều đó nhiều lấm, và Bà ta kể cho các bạn bè của bà về tất cả những triệu chứng của Bà. Bà ta nói là hiện nay Bà ta đang phải chịu đựng chúng mất ngủ. Hầu như bà ta không ngủ đuợc tí nào cả. Tôi bảo Bà ta rằng tôi có nghe nói về một loại thuốc mới. Loại thuốc nậy không độc và nó giúp cho nguời ta ngủ ngon lấm. Bà ta nói rằng Bà ta muốn xem xém nó ra sao và nói rằng Bà ta sẽ hỏi Bác sĩ về loại thuốc đó. Trong lúc Bà ta đang ra về, tôi đề cặp đến trận mưa bão dữ dội mà khu vực chúng tôi đã gặp đêm hôm truớc đó. "Mưa bão à?" Bà Benson hỏi: "Trận mưa bão nào vậy?". Tôi không cười nhạo Bà ta nhưng chấc chấn là tôi khẳng định rằng bạn bè của Bà ta chẳng cẩn phải lo lấng quá nhiều về chứng mất ngủ giùm Bà.

**EMILY MASON và GEORGE PETERS.**

Emily Mason và George Petes đã từng sống cạnh nhà nhau rất lâu theo như họ có thể nhớ được. Khi chúng còn nhỏ, chúng cùng nhau nói đùa rất nhiều. Chúng là bạn thân mặc dù đôi lúc chúng đánh nhau giành đồ chơi hoặc là cãi cọ với nhau về việc chúng nên chơi trò chơi gì Khi chúng lớn hơn một chút chúng ít chơi đùa với nhau hơn. Emily thích có mặt với các bạn gái khác còn George lại thích chơi với bạn trai hờn. Khi chúng khoảng 15 tuổi, hầu như chúng không nói chuyện với nhau nữa không phải vì chủng bất đồng với nhau về vấn đề gì mà ch*I* vì chúng thuộc về những nhóm người khác nhau. Một mặt Emily đang phát triển thành một sinh viên rất giỏi trong lúc đó thi George lại chú trọng đến các môn thể thao nhiều hơn. Emily đã bất đầu học tiếng Pháp và Cô ta thích tập dịch những bài đối thoại đơn giản từ tiếng Pháp sang tiếng Anh. Cô ta lại còn cố viết kịch bản cho một truyện phim đưa vào một tiểu thuyết Pháp mà Cô đã đọc. Câu chuyện kết thúc bằng cái chết của cả vị anh hùng lẫn vị nữ lưu. Thực ra không có gì nhiều đáng vui ở chỗ nào trong quyển sách đó cả nhưng Emily thích làm việc với bản thảo của mình. Có một lần Cô ta nghĩ đến việc viết thư cho tác giả của cuốn tiểu thuyết nhưng Cô ta quá nhút nhát không dám viết cho ông ta. Emily cũng dùng nhiều thì giờ để tán gẫu với các bạn gái của Cô, thường thường là nói vẽ bọn con trai. Cô ta cũng thích xem T.V và vì lý do nào đo, Cô ta rất thích xem các trận đấu đá cầu. Mẹ cô ta đã thường tuyên bố "Emily à, Mẹ chưa hề nghe nói đến một Cô gái nào mà lại thích đá cầu như con cả" Đơn giản là Bà không đồng tình với mối quan tâm của con gái Bà, Bà cảm thấy là đá cầu là để dành riêng cho đàn ông và bọn con trai.

Trong lúc Emily học tiếng Pháp hay theo dõi các trận đá cầu trên T.V thì George lại lầm việc cho cha anh ở tiệm thuốc tây sau giờ học. Anh ta thích bán hàng cho người mua. Ông Peters nhận ra rằng George hữu ích đến nói ông nghĩ đến việc tăng lụơng cho anh từ 50 xu một giờ lẻn 75 xu một giờ. George đã nói về chuyện họcđược khi anh ta học Trung học. Khi George không làm việc tại cửa hàng bán thuốc thì dường như lúc nào anh ta cũng tham gia nhóm bạn trai của anh. Họ đang xây dưng một Câu lạc bộ bằng những tấm ván cũ.

Thực tế là chính vì đá cầu là điều đã đưa Emily và George trở lại với nhau. Một hôm trong lúc George đang về nhà thi anh ta nhìn vào cửa sổ phòng khách của Emily và anh ta thấy nàng đang xem một trận đá cầu trên X.V. Anh ta bước lén bậc ca và gõ cửa Emiìy rảt ngạc nhiên khi thấy anh ta nhưng cô ta mời anh ấy vào và họ cùng xem phản còn lại cửa trận đá cầu. Một khoảnh khấc nào đó trong buổi chiều hôm ấy, George chăm chú nhìn Emiy và anh ta nhận ra rằng, cô ta đã biến thành một tiểu-thư rất trẻ đẹp. Emily và George lại lạ bạn thân của nhau. Đôi lúc họ vẫn còn tranh luận về điều này điều kia nhưng họ đồng ý với nhau rằng đá cầu là môn chơi hay nhất trên thế giới. Bà Mason dượng như không còn không đồng ý với mối quan tâm của con gái bà đồi với môn đá cầu như trước đây nữa.

**EXERCISES**

Fill in the blanks with the correct preposition. In a few cases, more than one preposition is correct.

1. I know some people who correspond regulary ... their families and all their friends. In other cities. I know other people who never write... anybody: My friends accuse me...being a very bad correspondent. They say they never hear me. I can’t argue ... them, because I know it’s true.

2. How much did John pay ... his car? He paid $500 ... it, and he expects to sell It ...his friend Jerry next year ... only a little less. Have they already agreed ... the price? Yes, although the exact price depends ... the number of miles John has driven the car when Jerry buys It ...him.

3. Have just been looking …the architect’s drawings for mynew house. It will be built … brick and will consist … seven rooms. The architect estimated the cost … $40,000. I asked him what he was basing the estimate I had hoped … a less expensive house than that; in fact, I had depended …him to design one. but it seems that there were a number of details that I had forgotten … I hope I will succeed …paying …it.

4. "Did you look ... Will Gold's program on TV last night?" "No, we listened ... some records last night. Was the program good?"

"Yes, it was very funny. He talked... politics. I don’t usually approve...political jokes, but these were very funny. Then the program ended... a song and dance number. It was amazing how quikly the dancers could change ... one costume... another."

5. I was talking ... Tom yesterday... the -election. He insisted... telling me whom he was voting...and why. We argued... the candidate and his position for a long time. You see, Tom and I disagree ... politics.

We belong... different parties, and we believe... different principles. I don’t suppose we will ever agree ...each other oh this subject.

6. When I asked Mr. Warren ... his fishing trip, he boasted ... the enormous fish he had caught I don’t think he really lied ... me...that fish. I think the fish just grew a little longer while he was telling me... it.

7. What did you think... that movie? I didn’t think much ... it. It was supposed to be a comedy, and I didn’t laugh ... anything in it. In fact, I didn’t even smile... anything in it.

8. My brother is working...a company that is developing a machine which translates one language ... another. I have asked him...some information about this machine, but he just says. "Don’t worry... things you can’t understand"

9. Did the five countries agree... the plan presented in the UN? Three of them did, but two are still arguing... it. For one thing, they want more time to look...the proposal.

10. Mrs Cole wanted to buy some shoes... her little girl ... Romer's Shoe store. They had to wait a clerk to wait them. The little girl allmost died ... curiosity when she saw all the shoe boxes around the walls Before her mother could stop her, she jumped ... a chair and reached for one of the boxes. Naturally, six or eight boxes of shoes came tumbling down. There were shoes all over the floor! It took Mrs. Cole a long time to recover ...her embarrassment. However, a clerk came to wait ... them immediately.

11. Yesterday, I was talking ... my doctor ...a mysterious epidemic near here. Hundreds of people are suffering ...a disease which causes head-ache, dizziness, tiredness and fever. So far, nobody has died ...it, but some cases have developed ...pneumonia, and people have died ... that. It takes most people about two months to recover ...it.

12. This morning while I was waiting ... a bus stop, I was reading the newspaper. There was an interesting editorial in which the editors disagreed ...the President ...what to do with young people who do not have jobs. (This newpaper is very conversative and disapproves ...most of the present plan. There was also a news story on a speech made by the president of one of the South American countries. It was printed in English, translated ... Spanish. On the sports page, there was an article about two boxers who were scheduled to fight ... each other soon ... the heavyweight championship of the world. I had never heard ...either of the fighters before. People laugh ... me because I know so little about sports. When the bus came, I had just begun an article which said that taxes would increase ...20% of our income ...25% within the next few years, i got oh the bus and tried to forget...that piece of bad news.

13. Somtimes I feel that being the mother of three small children is like operating a large circus. One afternoon last week, my three sons were playing peacefully in the back yard, throwing the ball from one ... the other ! jumped ... the chance to talk ...one of my friends on the phone. but before i got to the phone. I could tell that the boys had begun to quarrel ... each other…... something. I rushed out to make peace, but before I got there Charles had thrown a rock ...Mark, and had hit him in the eye. Even David, the oldest boy, who won’t usually fight ...anybody ...anything, was involved. First, I made them stop fighting, and then I examined Mark’s eye. I decided that it wasn’t going to develop ... a black eye. But I felt that they should suffer at least a little ...what they had done. "I’m going to speak ... your father ... this when he comes home tonight," I said. "He and I will think ... how to punish you." Things were pretty quiet after that for about half an hour, and then Charles broke a glass in the kitchen sink, and at almost the same moment. Mark fell out of the apple tree. I suppose I will be able to laugh ...all these things someday. In the meantime. I just pray ... heaven ...patience.

## LESSON 2

**NOUNS THAT FOLLOW**

**THE PREPOSITIONS**

OUT OF, FOR, ABOVE, AFTER, AS, FROM, OF,

TO UNDER AND UP TO

**Các Danh từ theo sau các Giới từ**.

OUT OF, FOR, ABOUT, AFTER, AS, FROM, OF,

TO UNDER và UP TO

Lessons 2, 3 and 4 present idiomatic phrases consisting of a preposition and a noun.

*Bài 2 - 3 và 4 trình bày các ngữ gồm có một Giới từ và Danh từ*

OUT OF + NOUN

OUT OF + Danh từ.

1. Out of business: opposite: in business *Ngưng hoạt động, hết kinh doanh, trái nghĩa đang hoạt động.*

I would like to get another chair like this one. But the company that made it is out of business now.

*Tôi muốn mua một cái ghế nữa giống cái này nhưng công ty chế tạo ghế này hiện nay ngưng hoạt động rồi*.

2. Out of date (old-fashioned, no longer in use) *thời (kiểu không còn sử dụng nữa)*

That chemistry book, published in 1919, is out of date. There have been many discoveries since that time.

*Cuốn sách hóa học đó, in năm 1919, hiện nay không dùng được nữa. Từ năm đó đến nay đã có biết bao khám phá mới rồi.*

The plumbing was out of date; otherwise, the old house was in excellent condition.

*Hệ thống ống nước đã lỗi thời rồi. Trái lại căn nhà cũ trong tình trạng tuyệt hảo*

3. Out of hand (out of control); opposite: in hand. *Không kiểm soát*

*được; trái nghĩa: trong tầm tay.*

We started burning some leaves in our yard, but the fire got out of hand and we had to call the fire department to put it out.

*Chúng tôi bất đầu đốt một ít lá khô ở ngoài vườn nhưng không kiểm soát nổi ngọn lửa vì thế chúng tôi phải gọi cứu hỏa đến để dập tắt đi.*

4. Out of order (not in working condition; also means: in incorrect sequence or inappropriate); opposite: in order (in working condition; in sequence appropriate). *Hư, hỏng (cũng có nghĩa: theo trình tự không đúng [trật đường rây] hay không thích hợp); trái nghĩa: làm việc tốt (theo trình tự thích hợp).*

Our telephone was out of order and so I couldn’t call you.

*Điện thoại của chủng tôi hư và vì thế tôi không thể gọi điện cho bạn được*.

His remark was out of order.

*Nhận xét của anh ta không thích hợp (trật đường rầy)*

5. Out of practice: opposite: in practice. *Dở lấm, tệ lấm; trái nghĩa: rất*

*giỏi.*

He used to play tennis very well, but he’s out of practice now.

*Trước đây anh ta thường đánh quần vợt rất giỏi nhưng hiện nay anh ta tệ lắm.*

6. Out of the question (impossible, not to be considered) *Không thể*

*được (không được cứu xét đến).*

It is out of the question for you to goto New York this weekend.

*Việc bạn đi Nữu Uớc kỳ nghĩ cuối tuần này là không thể đươc.*

7. Out of sight (view); opposite: in sight *Khỏi tầm mất, xa mặt (khung*

*cảnh); trái nghĩa: trong tầm mắt.*

I looked out of the window to wave good-bye to Bill and John, but they had already turned the corner and were out of sight

*Tôi nhìn ra cửa số để vẫy tay chào tạm biệt Bill và John nhưng họ đã quẹo ở góc đường và khuất dạng*

8. Out of sorts (in a bad humor) *Bực bội, cáu kỉnh*.

I don’s know why, but Mr. Grant seemed to be out of sorts all day today.

*Tôi không biết tại sao nhưng hôm nay dường như ông Grant quạu suốt ngày.*

9. Out of style (no longer in fashion; often used of clothes);

opposite: in style *Không hợp thời trang (không còn là thời trang nữa; thường dùng cho trang phục); trái nghĩa; hợp kiểu, hợp thời*.

Mary said her old hat was out of style.

*Mary bảo rằng cái nón cũ của cô ấy không hợp thời nữa*

10. Out of town: opposite: in town *Ra khỏi thi trấn; trái nghĩa, có mặt*

*trong thị trấn.*

Mr. Baldwin is out of town until Thursday.

*Ông Baldwin không có mặt trong thị trấn cho đến ngày thứ Năm*

11. Out of turn (in the wrong order, usually used of someone who does something before he should; or inappropriate); opposite: in turn. *Không đúng phiên, chưa đến lượt (không đúng trình tự thường dùng để nói về ai đó làm điều gì đó trước khi nên làm; hay không thích hợp); trái nghĩa: đúng phiên, đúng lượt.*

I thought that Mr Smith spoke out of turn at the meeting on Monday.

*Tôi nghĩ rằng hôm thứ Hai trong buổi họp chưa đến lượt mình mà ông Smith đã nói*.

12. Out of work (unemployed) *Thất nghiệp*.

James has been out of work for five months.

*James đã thất nghiệp được 5 tháng rồi*.

FOR + NOUN.

FOR + Danh từ.

1. For example *Thí dụ như, chẳng hạn như*.

In the United States, a woman takes her husband’s name when she marries. For example, if Jane Banks marries Arthur Dean, she becomes Mrs. Arthur Dean.

*Ở Mỹ, một phụ nữ lấy tên của chòng khi người đó lập gia đinh. Thí dụ nếu Jane Banks cưới Arthur Dean; cô ta trở thành Bà Arthur Dean*.

2. For instance (for examlpe) *Chẳng hạn như, thí dụ như*.

People are often given nicknames because of some physical characteristic. For instance, a man with red hair may be called Red.

*Người ta thường được đặt cho "biệt danh" vì một đặc trưng thể chất nào đó. Chẳng hạn như một người có tóc đỏ có thể đươc gọi là Đỏ*.

3. For life (or a specified period of time) *Suốt đời (hay một khoảng thời*

*gian đặc biệt nào đó)*

The criminal was sentenced to prison for life.

*Tên tội phạm bị tuyên án tù chung thân*.

Jack has to stay in the hopftal for the rest of the week.

*Jack phải nằm lại bệnh viện trong những ngày còn tại của tuần*

*đó*.

4. For the most part (often, usually, or mostly) Còn phần lớn *(thường,*

*thường thường, hoặc hầu hết)*

This author has written only one comedy. For the most part, his work is serious.

*Tác giả này đã viết duy nhất một hài kịch. Còn hầu hết tác phẩm*

*của ông ta rất sâu sắc*.

5. For (this, that, some, etc.) reason *Vì lí do (này, kia. nào đó v.v...)*

There are high mountains between the cities of Barry and Huntington; for this reason, there has never been a road leading directly from one to the other.

*Có những ngọn núi cao giữa thành phố Barry Huntington. Vì lý do này. từ trước đến nay chưa hề có một con dường trực tiếp dẫn từ thành phố này đến thành phố kia.*

6. For fun *Cho vui thôi*.

I hope you didn’t think I was serious. I just said that for fun.

*Tôi hy vọng bạn không nghĩ là tôi nói thật. Tôi chỉ nói điều đó cho vui thôi*.

7. For good (always, permanenrly) *Vĩnh viễn (luôn luôn, một cách*

*thường trực)*

Have Mr. and Mrs. Carter moved to New York for good?

*Có phảii Ông Bà Carter đã dọn tới Nữu ước vĩnh viễn không?*

No, not for good. They’re coming back here next year.

*Không, không phải đâu. Sang năm họ sẽ đây*.

8. For nothing (free, without charge) *Không lấy gì cả (miễn phí*)

How much did the man charge you for fixing your watch?

*Người đàn ông đó tính bạn bao nhiêu khi sứa đồng hồ cho bạn*

*vậy?*

He did it for nothing.

*ông ta sửa miễn phí đấy.*

9. For the sake of (for the benefit or adventage of) *Vì lợi ích của*

*(hay sự thuận lợi của)*

For the sake of their children, Mary and John moved from a city apartment to a house in the country

*Vì lợi ích của bọn trẻ. Mary và John dọn từ một căn hộ ở thành phố đến môt căn nhà ở miền quê.*

For the sake of clarity, you should write shorter sentences.

*Để cho rõ ràng, bạn nên viết những câu ngắn hơn.*

10. For goodness’s sake! (exclamation of mild surprise or annoyance) *Chúa ơi! (Mô Phật! - trời đất) (lời cám thán vì hơi ngạc nhiên hay vì áy náy)*

For goodnees’s sake. Tom, I didn’t know you were in town!

*Chúa ơi. Tom - Tôi không biết là bạn có mặt ở thành phố*.

Mary, wear your raincoat, for goodness’s sake!

*Mary, làm ơn làm phước mặc áo mưa vào đi, Trời đất ơi.*

11. For sale để bán; cần bán

Is that whyte house for sale? I wish we could buy it!

*Có phải căn nhà trắng đỏ cần bán không? Tôi ước gì chúng mình có thể mua được*.

12. Word for word (without changing or leaving out a word) *Từng*

*chữ một (mà không đổi hay bỏ sót một chữ nào).*

She repeated what he had said, word for word.

*Cô ta lập lại những gì anh đã nói, không sai một chữ nào*.

ABOVE, AFTER, AS, FROM, OF, TO, UNDER, UP TO + NOUN

ABOUT, AFTER, AS, FROM. OF, TO, UNDER, UP TO + Danh từ.

1. Above all (first, more important than anything else) *Quan trọng*

*hơn hết là (Nhất là)*

Above all, don’t do anything that you yourself feel to be wrong.

*Quan trọng nhất là anh dùng làm điều gì mà chInh anh cảm thấy là sai trải.*

2. After all (considering all the factors in the situation; finally, in the

end. *Xét cho cùng, rốt cuộc, rồi ra (xem xét tất cả các nhân tố trong tình huống).*

I don’t think Joe should be punished for eating those cookies. After all, he’s only five years old.

*Tôi không nghĩ rằng nên phạt Joe vì tội đã ăn những bánh cookies đó. Nói cho cùng thì nó mới có 5 tuổi thôi.*

At first, Elizabeth didn’t like Bill, but when she had known him for a while, she found that she liked him, after all.

*Thoạt tiên, Elizabeth không thích Bill, nhưng sau khi cô đã biết anh ta được một thời gian rốt cuộc rồi cô ta nhận ra rằng cô ta thích anh ta*.

3. As a matter of fact Thực ra là.

**NOTE**: As a matter of fact is used as an introductory phrase to Introduce details or a further comment on some subject.

***Ghi chú****: As a matter of fact được dùng như một ngữ dẫn nhập để giới thiệu các chì tiết hoặc những lời nhận định thêm về một vấn đè nào đó.*

I know the State of Vermont very well. As a matter of fact, I lived there until I was 18 years old.

*Tôi biết tiểu bang Vermont rất rõ. Thực ra là tôi đã sống ở đó cho đến năm tôi 18 tuổi*.

4. As a rule (usually, generally) *Thông thường, thường ra là*.

Somtimes Ruth gets impatient with her children, but as a rule she has a very good temper.

*Đôi lúc Ruth tỏ ra thiếu kiên nhẫn đối với con cái nhưng thường là cô ấy tỏ ra rất bĩnh thản và vui vẻ.*

5. As such (considered in itself) *Như thế, như vậy (được xem xét ngay*

*chính vật đó)*

The gift as such was of little value, but Mrs. Marsh loved it because her grandson had made It himself.

*Quà tặng như thế thì rất ít gía trị nhưng bà Marsh quí nó vì chính cháu nội bà đã tự tay làm lấy.*

6. From memory (by heart) *Thuộc lòng*:

Joe said the poem from memory.

*Joe đọc thuộc lòng bài thơ.*

7. Of age: opposite: under age *Đến tuổi trưởng thành; phản nghĩa:*

*chưa đến tuổi trưởng thành.*

**NOTE**: Of age refers to the age at which a person is considered an adult, usually 21 years in the United States. It is used after be or come.

**Ghi chú***: "of age" đề cập đến cái tuổi mà một người được coi là nqười lớn, thông thường ở Mỹ là 21 tuổi. Nó thường được sử dụng sau BE hay COME.*

The prince cannot rule the country yet; he’s not of age.

*Vị Hoàng tử chưa thể cai trị Quốc gia; Ngài chưa đến tuổi trưởng thành*.

John will inherit a lot of money when he comes of age.

*John sẽ thừa hưởng nhiều tiền của khi anh ta đến tuổi trưởng thành*.

8. Of course (obviously, certainly, indeed) *Dĩ nhiên (hiển nhiên, chắc chắn, quả thật là)*

Do you know Mrs. Miller? Yes, of course. We met last week.

*Bạn có biết Bà Miller không? Dĩ nhiên là có. Tuần trước chúng tôi đã gặp nhau.*

Sally said, "Of course you may borrow my earrings."

*Sally nói "Quá thật là bạn có thể mượn đôi bông tai của tôi đấy".*

9.To (some) extent (partly) *Tới một mức độ (nào đó) (một phần*).

Ellen has really had a very unhappy life. To some extent. I think it’s her own fault.

*Elly quả thật là đã có một cuộc sống rất bất hạnh. Trong chừng mực nào đó, tôi nghĩ điều đó chính là lỗi của cô ta*

10. Face to face. *Đối mặt*

The two men who hated each other stood face to face at last.

*Cuối cùng rồi hai người đàn ông ghét nhau đã đứng đối mặt với nhau.*

11 Heart-to-heart (intimate) *cởi mở (tâm tình*)

Isn't it time that we had a heart-to-heart talk? There are many things that we need to discuss.

*Đây chẳng phải là lúc chúng ta có cuộc nói chuyện cởi mở với nhau rồi sao? Có rất nhiều điều mà mà chúng ta cần thảo luận*.

12. Under the circumstances *Trong tình huống như thế*.

Mr. and Mrs Clark have had several unexpected expenses during the year. Under the circumstances, they decided not to go to Europe, as they had planned.

*Trong năm ông Bà Clark đã có khoản chi tiêu bất ngờ. Trong tình huống như thể họ đã quyết định không ơi Châu Âu như họ đã hoạch định*

13. Under the impression (thinking, often mistakenly, that

something is true) *Cứ đinh ninh rằng (nghĩ, thưởng là sai lầm, rằng điều gì đó đúng)*

I was under the impression that Marjorie had three children.

*Tôi cứ đinh ninh rằng Marjorie đã có 3 cháu rồi chứ.*

14. Up to (an action) (able to perform or deal with) *Có thể làm (một*

*hành động) (có khả năng làm hay thực hiện)*

Dorothy didn’t feel up to dancing last night.

*Tối qua Dorthy cảm thấy không khiêu vũ được.*

Are you up to a set of tennis this afternoon?

*Chiều nay bạn có thể chơi một séc quần vợt được không?*

15. UP to date: opposite: out of date *Hợp thời; phán nghĩa; không*

*đúng*

They certainly have a modern house. Everything is up to date.

*Chắc chắn là họ có môt căn nhà hiện đại. Mọi đều hợp thời cả*.

16. Up to expectation (as anticipated) *Đúng như mong đợi (như đã biết*

*trước).*

We had a wonderful vacation. Everything came up to expectation.

*Chúng tôi đã hướng một kỳ nghI tuyệt diệu. Mọi thứ đều đúng như dự liệu*.

**A BUSINESS LETTER**.

Dear Mr. Mills.

In reply to your letter of April 20, I would like to inform you that there are a number of attractive summer cottages for sale here in Ocean City.

For example, we have a modern one-story house that is quite up. to date. It is two blocks from the beach, and you may find this a disadvantage, but After all, the opening of summer season is only a few weeks from now, and finding a house closer to the ocean than that is almost out of the question. The house I’m speaking of has two bedrooms and a porch that can be used for sleeping. For this reason, I consider it a very good buy. The plumbing is out of order at the moment, but this will be repaired, of course. The price is reasonable; as a matter of fact, it is less than is being asked for comparable houses elsewhere in town.

As a rule, I prefer to deal with people face to face in matters of this kind. However, I will be out of town next week, and I don’t think you should delay in making your decision about this house, since it is sure to be sold quickly. Under the circumstances, therefore, I suggest that you come to see it as soon as posiible. You can deal with one of my assistants in the office. I am sure you will find the house up to expectation.

Sincerely yours,

Jaspn Riggs, Manager

Ocean City Real Estate Company.

**MỘT BỨC THƯ GIAO DịCH THƯƠNG MẠI**.

Ông Mills thân mến,

Để phúc đáp bức thư của ông đề ngày 20 tháng Tư, Tôi xin báo cho Ông rõ là có một số nhậ ngh*I* dành cho Mùa Hè rất hâp dẫn muốn bán ở đây, ở thành phố Đại Dương.

Chẳng hạn như chúng tôi có một căn nhà hiện đại một tầng lầu rất hợp thời. Nó cách bãi biển hai dãy phố và có thể ông cho rằng điều này là một điểm bất tiện nhưng nói cho cùng thời điểm bất đầu cho Mùa Hè ch*I* còn cách nay vài tuần nữa thôi và việc tìm cho ra một căn nhà gần biển hơn căn nhà đó là điều không thể thực hiện được. Căn nhà mà tôi đang đề cập đến có hai phòng ngủ và một cổng vào có thể sử dụng để ngủ được. Vì lý do này, tôi coi nó là một cuộc mua bán thuận lợi. Hiện nay hệ thống ống nuớc bị hư nhưng dĩ nhiên là hệ thống này sẽđược sửa chữa. Giá cả phải chăng thôi; thực ra mà nói nó còn kém xa giá cả mà người ta dõi bán các căn nhà tuơng đuơng ở bất cứ nơi nào trong thành phố.

Nói chung tôi thích liên hệ trực tiếp với người mua trong những vần để thuộc loại này. Tuy nhiên tuần tới tôi sẽ phải vấng mặt khỏi thành phố và tôi không nghĩ rằng ông nên trì hoãn trong việc có quyết định về căn nhà này vì chấc chấn là nó sẽ được bán một cách chóng vánh. Vì thế trong tình huống như vậy tôi đề nghị ông nên đến xem nhà càng sớm, càng tốt. ông 90 thể tiếp xúc với một trong các trợ lý của tôi ở văn phòng. Tôi chấc rằng ông sẽ thấy căn nhà đúng nhứ mong đợi.

Trân trọng kính chào ông.

Jason Riggs, Giám Đốc

Công-ty Địa ôc Thành-Phố Đại-Duơng.

**AT A DEPARTMENT STORE.**

Mrs. A: I need to get some new fall clothes. Fashions have changed so much this year that most of my dresses are out of style.

Mrs. B: I was under the impression that you had already made a couple of new outfits for yourself.

Mrs. A: Yes. But! need something to wear downtown. I just don’t feel up to sewing any more clothes. I’ve been working verv hard this summer.

Mrs. B: Look at that pretty blue dress. To some extent, that would be good for both shopping and dining out.

Mrs. A: Yes. and above all. the color matches the shoes i bought Iasi week.

Mrs. B: Well for goodness’ sake, buy it before someone else does.

Mrs. A: Oh, my, look at the price, it’s just out of the question!

Mrs. B: I just happened to remember that a store on Elm street is going out of business. They’re having a sale on fall clothes.

Mrs. A: Oh. yes, I remember reading that advertisement.

They re selling some of the items for practically nothing.

Mrs. B: Just for fun let’s go over there and see what they have.

Mrs. A: O.K. The shop is about eight blocks from here

Mrs. B: For the sake of a little exercise, let’s walk.

**Ở CỬA HÀNG BÁCH HÓA**.

Bà A: Tỏi cần mua vài bộ đồ mới cho mùa Thu. Năm nay thời trang thay đổi nhiều đến nổi hầu hết những bộ đồ của tôi trở nên lỗi thời rồi.

Bà B: Tôi cứ đinh ninh rằng chị đã tự may đôi ba bộ cánh rồi đấy chứ.

Bà A: Có Đúng, nhưng tôi cần có đồ mặc khi xuống phố. Quả là tôi cảm thấy không thích tự may thêm đồ được nữa. Suốt mùa Hè năm nay tôi làm việc cực quá

Bà B: Hãy xem bộ đồ đẹp màu xanh kia. Trong chừng mực nào đó mà nói thì nó vừa hợp để mặc khi đi mua sấm lẫn để mặc khi di ăn nhà hàng.

Bà A: Vâng và quan trọng nhất là màu bộ đồ đó rất hợp với đôi giầy mà tôi mua tuần truớc.

Bà B: ô vậy thì, Lạy Chúa, Chị mua ngay đi kẻo có ai đó mua trước mất.

Bà A: Ôi! Trời! Xem gia tiền kìa. Quả thật là không làm sao mua nổi.

Bà B: Tôi vừa bất chợt nhớ là một cửa hàng ở đường Elm định đóng cửa. Họ đang bán "sôn" quần áo dành cho mùa Thu đấy.

Bà A: ừ nh*ỉ*! Tôi nhớ là có đọc mục quảng cáo đó. Họ đang bán một số mặt hàng mà thực ra như là cho không vậy.

Bả B: Nói đùa dấy chứ, chúng ta hãy đi đến đó và xem xem họ có những món hồng gì.

Bà A: ừ đi! Cửa hàng đó cách đây khoảng 8 đáy phố.

Bà B: Chúng ta hãy đi bộ nhé - để tập thể dục một chút đó mà.

**EXERCICES.**

A. Fill in the blank in each sentence with the phase that makes the

best sense.

out of business

heart-to-heart

as such

to some extent

face-to-face

word for word

for examlpe

up to date

out of town

under the impression

out of practice

out of hand

1. Has that department store really gone ...?

2. Mr. Rogers is going to New York and will be...for a few days.

3. She learned all of Shakespeare’s sonnets ...

4.1 was... that you had already been to Europe.

5. I don’t know him very well. We’ve spoken over the phone several times, but we’ve never met...

6. I wanted to have a...talk with Helen, but she prefers not to discuss her problems.

7. The men put the fire out before it got...

8. Gold...is not valuable; it is how man feels about it that has made it precious.

9. I agree with you ...but not completely.

10. This book discusses the most recent events of space travel; it certainly is...

11. I haven’t played golf for a couple of year, so I’m really...

12. Joe is very active in athletics... , he plays golf, baseball, football, and tennis.

B. Fill in the blanks in the sentences below with correct prepositions. In some sentences more than one preposition can be used.

1. He was able to revise the book and bring it... date

2. The doll was hidden behind the bush, just...sight of the little girl.

3. He spoke to the teacher... turn.

4. He is unable to vote in the election because he is not...age.

5. Ted gought a new car and placed his old automobile up...sale.

6. I can’t give you the information...memory; I’ll have to consult my record.

7. Susan was only four year old, so it was... the question for her to go downtown alone.

8. he learned that...all he must do his homework on time.

9. ...the circumstances Peg thought it best to finish her before she went out.

10. Jack was able to buy the new suit... almost nothing,

11. Donald didn’t feel...diining out that evening.

12. Steve was just learning to swim...this reason he stayed in the shallow end of the pool.

## LESSON 3

**NOUNS THAT FOLLOW THE PREPOSITIONS**

**AT, BY, ON AND OFF**

**Các danh từ theo sau các Giới Tự**.

AT - BY - ON và OFF.

AT + NOUN

AT + Danh từ

1. At all, not at all: *Nào...không, không... sao cá, không có chi.*

**NOTE**: At all is an intensifier, and is used in questions and negative statements. Not at all is often used alone, meaning certainly not.

***Ghi chú****: AT ALL là một từ nhấn mạnh và được dùng trong câu hỏi và câu phủ định. NOT AT ALL thường được dùng một mình có nghĩa là "CHẮC CHẮN KHÔNG - KHÔNG SAO ĐÂU*"

"Is there any chance at all that I can leave the hospital by Friday?" Mrs. Moore asked the doctor.

*"Có cơ may nào để tôi có thể rời Bệnh Viện trước thứ Sáu không?" bà Moore hỏi Bác Sĩ*

“Thank you very much for getting these books from the library for me, Bill”, said Jane. "I'm afraid I put you to a lot of trouble."

*"Cảm ơn anh rất nhiều vì anh đá lấy những cuốn sách này ở thư viện cho tôi" Jane nói "Tôi e rằng Tôi đã làm cho anh gặp nhiều rắc rối"*

“Not at all” answered Bill. I’ll be glad to get books for you any time."

*"Không sao đâu" Bill trả lời. "Tôi rất sung sướng được đi lấy sách cho Cô bất kỳ lúc nào"*

2. At least (as an intensifier, not less than; also as sentence modifier) *ít nhất (là một từ nhấn mạnh, không kém hơn; cũng được dùng như Trạng từ bổ nghĩa cho câu)*

She must be at least seventy years old.

*Bà ta chắc chắc ít nhất cũng phải là 70 tuổi.*

Well, John’s here, at least. Let’s not wait for the others.

*Rồi. Ít nhất là John cũng có mặt ở đây. Thôi chúng ta đừng đợi người khác nữa*.

3. At ease (relaxed, not emberrassed) *Thoải mái (thư nhàn, không*

*lúng túng)*

Mary was quite nervous at the interview, but Mr. Henderson was so friendly that she was soon at ease.

*Mary hơi bồn chồn trong cuộc phỏng vấn nhưng ông Henderson thân thiện đến nỗi chẳng mấy chóc cô ta rất thoải mái.*

4. At the expense of *Với chi phí, phí tổn của*.

John went to Los Angeles at the expense of the company he works for.

*John đã đi Los Angeles với chi phí của Công ty anh ta đang làm việc.*

5. At heart (Inwardly, essetially) *Trong thâm tâm (nội tâm, chủ yếu)*

Jim Is a kind man at heart, but his bad mannerssometimes make people dislike him.

*Trong thâm tâm Jim là một người tự tế nhưng những hành vi tệ hại của anh ta đôi lúc làm người khác ghét anh ta*.

6. At (the) most *Tối đa, cùng lắm*

That suit is too expensive. I don’t want to spend more than $70.00 at the most.

*Bộ đồ đó đắt quá: Cùng lấm thì Tôi cũng không muốn xài quá 70 đô.*

7. At peace (with) *Yên ổn (với*)

Perhaps some day the whole world will be at peace.

*Có lẽ một ngày nào đó toàn thể thế giới yên bình*

Jane felt very happy and at peace with herself and the whole world.

*Jane cảm thấy rất hạnh phúc tự yên ổn với bán thân và với cả thế giới.*

8. At any rate (sentence modifier = anyway, in any events *Dù sao đi*

*nữa (trạng từ bô nghĩa cho câu = dù sao di nữa, trong bất cứ trạng huống nào)*

John didn’t know whether he had dropped his wallet or whether someone had stolen it; at any rate, his wallet and all his money had disappeared.

*John không biết là mình đã đánh rơi hay ai đã lấy cấp dù sao đi nữa ví và tất cả tiền nông của anh ta đá biến mất*.

9. At first sight *Ngay thoạt đầu, vừa thấy nhau*.

When Harry met Frances, they fell in love at first sight.

*Khi Harry gặp Frances, vừa thấy nhau là họ đã yêu nhau ngay.*

10. At war (with, against) *Đang đánh nhau, có chiến tranh (với*)

The United States and Canada have been at war with each other

*Mỹ và Ca-na-đa chưa hề đánh nhau bao giờ.*

When was the last time that Switzerland was at war with any other country?

*Lần cuối cùng Thụy Sĩ đánh nhau với nước khác là lúc nào đấy?*

Long ago, the Greeks were at war against the Persians.

*Ngày xưa người Hy Lạp đánh nhau với người Ba Tư.*

BY + NOUN

BY + Danh Từ**.**

1. By oneself (myself, yourself, etc.) *tự mình*.

**NOTE**: By with the correct reflexive pronoun means alone or without help. (The intensifier all often precedes by.)

***Ghi chú****: BY với các Đại Từ Phân thân thích hợp có nghĩa là MỘT MÌNH hoặc KHÔNG CẦN AI GIÚP. Từ nhấn mạnh ALL thường đứng trước BY*.

James walked to school by himself

*James tự đi bộ đi học*.

Margaret didn’t want to ask anybody for help, and finally she solved the math problem by herself.

*Magaret không muốn nhờ ai giúp đỡ và rốt cuộc tự cô ta đã giải được bài toán*.

Did you do that all by yourself?

*Có phải tự tay bạn làm điều đó không?*

2. By accident; opposite; on purpose *Tình cờ, vô tình: phản nghĩa: cố*

*tình.*

I met Mr. North yesterday, just by accident.

*Hôm qua tôi đã gặp ông North, chỉ tình cờ thôi.*

3. By chance *Tình cờ*.

I enjoyed that movie very much, and I saw it just by chance.

*Tôi rất thích cuốn phim đó và tôi xem nó chẳng qua vì tình cờ thôi*.

4. By far (to a great degree) *Hơn hẳn, trội vượt hẳn (đi sau hình thức so sánh, đứng trước so sánh hơn và cực cấp với THE)*

I think “My Fair lady” is a wonderful musical. I like it better than any other I’ve ever seen, by far.

*Tôi nghĩ rằng “My Fair Lady – Tiểu Thư Hiền Dịu của tôi" là bộ phim nhạc tuyệt vời. Tôi thích phim đó hơn hẳn tất cả các phim khác tôi đã từng xem*.

Picasso is by far the greatest living artist.

*Picasso là họa sĩ lừng danh hơn hết hiện còn sống.*

5. By all means (without any doubt: an emphatic Yes) *Được ngay*

*thôi (không nghi ngờ gì: từ nhấn mạnh của YES)*

When I asked George whether he would like to spend the weekend In Chicago, he said, “Yes, let’s go by all means." *Khi tôi hỏi George xem anh ta có thích đi nghĩ cuối tuần ở Chicago không, anh ta đã nói "ừ chúng ta đi đi. Đươc ngay thôi.”*

6. By mistake *Do nhầm lẫn, tình cờ*.

Your coat is so much like mine that I put yours on by mistake.

*Áo khoác của bạn giống áo khoác của tôi đến nỗi tôi mặc lầm áo của bạn*

7. By name *Bằng tên*.

I know what all my students look like, but I still don’t know them all by name.

*Tôi biết mặt tất cả các học sinh của tôi nhưng tôi vẫn không nhớ tên tất cả được*.

8 By surprise (unexpectedly; often preceded by "take someone")

*(làm) ngạc nhiên bất ngờ ;thường có TAKE SOMEONE đi trước.*

Their visit certainly took us by surprise last Sunday.

*Chủ nhật vừa rồi cuộc thăm viếng của họ chấc chấn làm chúng tôi vô cùng ngạc nhiên*.

9. By the way *Nhân tiện, tiện thể.*

**NOTE**: By the way is used to introduce a comment which is not on the main subject of discussion.

**Ghi chú**: *BY THE WAY được dùng để giới thiệu một nhận định không-nằm trong lãnh vực thảo luận chính*.

Robert Frost was a very great poet, and, by the way, my teacher knew him quite well.

*Robert Prost là một thi sĩ rất vĩ đại và nay nhân tiện cho anh biết thầy giáo tôi biết ông ta khá rõ*

10. By heart (from memory) *Thuộc lòng*.

The English teacher asked us to learn some poems by heart

*Thầy giáo tiếng Anh bất chúng tôi học thuộc lòng một số bài thơ*.

ON, OFF + NOUN

ON, OFF + Danh từ

1. On business (for the purpose of conducting business) *Làm ăn, buôn bán (với mục đích điều hành doanh thương)*

Mr. Flansen is in San Francisco on business this week.

*Tuần này ông Smith ở San Francisco để làm ăn buôn bán.*

2. On the contrary *Trái lại*.

Mac thought that Loe and I were good friends. On the contrary, Joe and I hardly know each other.

*Mac đã nghĩ rằng Joe và tôi là bạn thân. Trải hẳn lại Joe và tôi hầu như không biết nhau*.

3. On a diet (eating only certain foods, often with the idea of losing weight) *ăn kiêng, ăn cữ (chỉ ăn một số thức ăn nào đó, thường với ý nghĩ cho sút cân).*

Elizabeth is trying to lose weight, and she’s on a diet.

*Alizabeth đang cố làm cho bớt mập và cô đang ăn cữ.*

4. On earth *Thế quái nào (mà) trên đời*.

**NOTE**: On earth is an intensifler often used In questions or statements involving emotion; seldom used literally

***Ghi chú****: ON EARTH là từ nhấn mạnh thường được sử dụng trong câu hỏi và câu kể có dính dáng đến cảm xúc: ít khi được dùng theo nghĩa đen*.

How on earth can I tell my family the news?

*Làm thế quái nào mà tôi báo tin cho gia đình tôi được đây?*

What on earth will you do now?

*Bây giờ thì bạn định làm cái quái gì đây?*

A well-known American cirrcus used to be called ’The Greatest Show on Earth"

*Một gánh xiếc nổi tiếng* *của Mỹ đã thường được mệnh danh là "Chương trình vĩ đại nhất trên đời"*

5. On edge (nervous) *Bồn chồn*.

Mr. Lee drank too much coffee at breakfast, and he felt on edge all day.

*Lúc ăn điểm tâm ông Lee uống nhiều cà-phê quả và ông ấy cám thấy bồn chồn suốt ngày.*

6. On fire *Đang cháy*.

Help! The house is on fire!

*Cứu tôi với! Nhà đang cháy kìa!*

7. On guard: opposite: off (one’s) guard (not aleert) *Gác, trực nhật; phản nghĩa: hết phiên gác, bất phòng*

Two soldiers are always on guard at the gate of military base.

*Lúc nào cũng có hai binh sĩ gác ở cổng căn cứ Quân sự đó*.

The sudden rainstorm caught them off guard and they hurriedly left the golf course to find shelter.

*Cơn mưa bão bất thình lình làm cho họ bất ngờ họ và rời sân gôn tìm chỗ trú ẩn.*

8. On the one hand... on the other hand *một mặt….mặt kia*

**NOTE**: These expressions are used when two different possibilities are being, coqsiderred.

***Ghi chú****: Thành ngữ này đươc sử dụng khi hai khả năng khác nhau đang được cứu xét.*

Barbara is undecided about what she will do next year. On the one hand, she’d like to finish college. On the other hand, she’d like to leave college and get a job

*Barbara phân vân không biết năm tới sẽ làm gì. Một mặt cô ấy muốn học cho xong Đại Học. Cô ấy lại muốn nghI học và đi làm.*

9. On horseback *Trên lưng ngựa, cỡi ngựa*.

People uesd to travel on horseback from Phialdelphia to Washington.

*Ngày xưa người ta đã thường cỡi ngựa để đi từ Philadelphia đến Washington*

10. On the house (free, without charge; an informal expression)

*Miễn phí (một thành ngữ thân mật*).

On the twenty-fifth anniversary of the restaurant’s opening, the owner served dinner on the house to all his regular customeers.

*Vào ngày kỷ niệm lần thứ 25 ngày khai trương nhà hàng, chủ nhân đã đãi tiệc tất cả các khách quen*

When I offered to pay for my cup of coffee, the manager of the restaurant said, “No. that one’s on the house."

*Khi tôi đòi trả tiền tách cà-phê. Viên quản lý nhà hàng nói "Không, ly cà-phê đó không tính tiền”*

11. On hand (at hand; in one’s possession, available) *Có sẵn*

Margaret doesn’t plan her meals very carefully. She just cooks whatever she happens to have on hand.

*Magaret không có sửa soạn các bữa ăn cho cẩn thận. Cô ta chI việc nấu bất kỳ thứ gì cô ta tình cờ có sẵn.*

12. On (one’s) hands (to have as one’s care or responsibility); opposite: off (one’s) hands *Phải làm (có điều gì mà ta phải quan tâm hay có trách nhiệm"; phản nghĩa: thoát khỏi trách nhiệm.*

Mr. Bennett has a lot of business details on his hands right now.

*Ông Bennett hiện nay có nhiều việc phải làm.*

I'm glad that job is finished. It’s a relief to have it off my hands.

*Tôi vui mừng vì công việc đó đã xong. Thoát khỏi công việc đó y như là được giải thoát vậy*.

13. On the job (at one’s place of work or not being idle); opposite:

off the job (not at one’s place of work) *Đang làm việc (ở nơi làm việc hay không có rãnh rỗi); phản nghĩa: nghỉ ngơi*, *không làm việc (không có nơi làm việc)*

Mr. Williams doesn’t smoke while he’s on the job: but he does when he’s off the job.

*Ông Williams không hút thuốc trong khi làm việc; nhưng ông ấy hút khi ông ấy không ở nơi làm việc.*

Mr. Martin came around to see that everyone was on the job

*ông Martin đi lòng vòng xem mọi người có đang làm việc hay không*

14. On (one’s) mind (in on’s thought; it often conveys the idea of worry or concern); opposite: off (one’s) mind. *Bận tâm (trong suy nghĩ của ta; nó thường biểu hiện ý tưởng lo lấng hay quan tâm) phản nghĩa: thảnh thơi tâm trí*

Joe has his father and mother very much on his mind lately. He’s afraid they aren’t well.

*Gần đây Joe rất bận tâm về ba má. Anh ấy e rằng họ không được khỏe*

I’m glad that history test is over At least it’s off my mind now.

*Tôi rất sung sướng vì bài thi sử xong rồi. Bây giờ ít nhất là tôi khỏi bận tâm đến nó nữa*.

15. On a (sad, hopeful, etc.) note. *Bằng một nhận định (buồn thảm, lạc*

*quan…)*

The book ends on a hopeful note.

*Cuốn sách kết thúc bằng một nhận định lạc quan.*

16. On (one's) own (independent, alone; most often used with

"be") *Tự lập (độc lập, một mình; hầu hết các trường hợp là được dùng với "be")*

Harry isn’t living with his parents any longer. He’s on his own now.

*Harry không còn sống với cha mẹ nữa. Hiện nay anh ấy đã tự lập.*

17. On a picnic (or other kind of outing) *Đi ăn ngoài trời (hay các loại*

*đi chơi khác)*

The weather is beautiful today, Let’s go on a picnic.

*Thời tiết hôm nay đẹp quá. Chúng ta hãy đi ăn ngoài trời đi*.

18. On principle (according to what one believes is right) *Theo đúng nguyên tắc (theo như điều ta tin là đúng)*

If all drivers were like John, we wouldn’t need any speed laws He’s a careful driver on principle.

*Nếu như các tài xế ai cũng như John, chúng ta sẽ không cần đến pháp luật. Anh ta là môt tài xế cẩn thận theo đúng như nguyên tắc.*

19. On purpose (Intentionally) *cố tình*.

I tried to persuade Laura that I didn’t hit her with the ball on purpose, but she wouldn’t believe me.

*Tôi cố thuyết phục Laura rằng tôi không cố tình lấy trái bóng ném cô ấy nhưng cô ấy không thèm tin tôi*

20. On sale (often selling at a lower price than usual) *Bán sôn*

*(thường bán với giá thấp hơn giá thông thường)*

Jane bought two pairs of shoes on sale

*Jane đã mua được hai đôi giầy bán sôn (với giá rẻ).*

21. On strike (refusing to work because of a disagreement with

one’s employer) *Đình công (từ chối làm việc vì bất đồng với chủ)*

The coal miners have been on strike for three weeks now. *cố tình*

*Tôi cố thuyết phục Laura rằng tôi không cố tình lấy trái bóng ném cô ấy nhưng cô ấy không thèm tin tôi*

22. On the town (to go out an evening of fun and entertainment in

a city) *Bát phố (đi chơi tối ở thành phố để cho vui và giải tri).*

George and Rose really went on the town last night I think they went to about five night clubs before they came home.

*Tối qua quả thật là George và Rose đi bát phố. Tôi nghĩ là họ đã đến 5 hộp đêm trước khi về nhà.*

23. On (a) trip Đi du lịch

Mary has just been on a trip to Charleston.

*Mary vừa mới đi du lịch đến Chaleston xong*

24. On vacation *Đi nghỉ.*

Mr May is away on vacation this week

*Tuần này ông May đi nghỉ vắng nhà.*

25. On (the, my, your etc.) way *Trên đường tới.*

On our way to the movies, we met some old friends of ours.

*Trên đường đi xem phim, chúng tôi đã gặp một số bạn bè cũ của chúng tôi*.

26. On the whole (considering something in its entirety) *Trên tổng thể (xem xét điều gì đó trong sự toàn thể của nó)*

There were a few parts of the movie that were not very good, but on the whole I enjoyed it very much.

*Có một vài phần trong cuốn phim đó không hay, nhưng nói chung, tôi rất thích nó.*

I don’t agree with everything in your plan, but on the whole I think its good and that it will work.

*Tôi không đồng ý với mọi điều trong kế hoạch của bạn nhưng tổng thể mà nói tôi nghĩ kế hoạch đó tốt và kế hoạch đó có hiệu quả đó.*

27. On duty (assigned to do a certain task or job); opposite: off duty. *Trực nhật, làm việc (được chỉ định để làm một công tác hay một công việc nào nhất định), phản nghĩa: hết phiên trực, nghỉ trực.*

The men who drive the buses for the city are on duty for four hours, then off duty for an hour.

*Những người lái xe buýt cho thành phố làm việc trong bốn tiếng rồi nghỉ một tiếng*.

28. Off the record (not for official publication, confidential) *Không chính thức (không công bố chính thức mật).*

The President said, off the record, that he expected taxes to increase.

*Tổng Thống nói - một cách không chính thức là - ông hy vọng thuế sẽ tăng*.

The government official talked to the newspaper reporters informally, and made some statements that were off the record.

*Viên chức chính phủ nói chuyện với các Thông tin viên báo chí một cách thân mật và tuyên bố đôi điều không chính thức*.

**AT AN ART GALLERY**

Pat: It’s nice to have somebody with me this time. I usually come here to look at the pictures by myself.

Ann: Did you say that you first came by accident?

Pat: Yes, just by chance. Or to be more accurate, by mistake. I was looking for another address, but I liked this gallery at first sight. I've come here often since that first afternoon.

Ann: Do they always have guards on duty?

Pat: Oh, yes. There’s always somebody on guard here at the door. As a rule, there are other guards scattered throughout the galleries, but not in every room.

Ann: All the guards seem to be out of sight now.

Pat: What part of the gallery would you like to see first?

Ann: Well, the French impresionists are my favorite bv far. Could we start with them?

Pat: By all means. They're on the second floor at least they were when I was here last month, let's take the elevator.

Ann: You certainly have to wait a long time for the elevator. Are you sure it isn’t out of order?

Pat: I hope it isn’t. At any rate, we can walk up. Oh, here’s the elevator.

Ann: Why is this gallery called the Moffet Gallery?

Pat: It was named in honor of Richard Moffet

Ann: Oh. I know him by name, of couse. I’ve never met him personally, he’s an important banker, isn’t he?

Pat: Yes. The gallery was built at his expense and a lot of the pictures were his too, though he’s given them to the city now, for good. He often comes to visit the gallery. He likes to be on hand for anything that’s in progress.

Ann: Does he notify people before he comes?

Pat: One of the guards told me off the record that Mr. Moffet sometimes takes them by surprise. He comes to the gallery unexpectedly just to be sure everybody's on the job. They say that he’s a kind man at heart, though, and easy to get along with, on the whole

Ann: Oh. I recognize that picture.

Pat: Which one?

Ann: That man on horseback. It’s St. Martin and the Beggar, by El Greco. I've seen copies of it may times, but I never expected to be face to face with the original.

Pat: Here's a picture by Goya. It looks like one of those he did when France was at war with Spain.

Ann: Yes, I think it is. At any rate, it’s about war. Eveything in the picture is in ruins or on fire. It seems to me that Goya was opposed to war on principle.

Pat: Yes, You can see that the suffering of the people weighed heavily on his mind

Ann: Oh, here’s another one of my favorites. The Fall of Icarus, w H. Auden wrote a poem about that picture. I used to know it by heart.

**TRONG PHÒNG TRlỂN LÃM NGHỆ THUẬT**

Pat: Thật là thú vị khi có người đi với tôi lần này. Thường thường tôi đến đây xem tranh một mình.

Ann: Có phải các anh nói rằng lần đầu tiên anh đến đây là do tình cờ không?

Pat: Vâng, chỉ do tình cờ thôi. Hay nói cho đúng ra là do nhầm lẫn. Lúc đó tôi đang tìm một địa chỉ khác nhưng ngay thoạt nhìn tôi đã thích phòng triển lãm này ngay. Kể từ buổi chiều đầu tiên đó tôi thường đến đây.

Ann: Ở đây có phải lúc nào họ cũng có bảo vệ trực không?

Pat: Ồ. có chứ. Lúc nào cũng có ai đó trực cửa ở đây. Nói chung, có các bảo vệ khác rãi rác suốt các khu triển lãm nhưng không phải phòng nào cũng có.

Ann: Này anh, lúc này hình như không thấy bảo vệ nào cả.

Pat: Cô muốn xem khu triển lãm nào trước?

Ann: A, các hoạ sĩ theo trường phái ấn tượng của Pháp cho tới nay là nhóm tôi thích nhất. Chúng ta bất đầu ở đó nhé!

Pat: Chắc chắn là vậy rồi. Tranh của họ ở tầng lầu hai đó, ít nhất là tranh của họ ở đó. Khi tôi đến đây hồi tháng truớc. Chúng ta đi thang máy đi.

Ann: Chắc chắn là anh phải đợi thang máy lâu đấy. Anh có chấc là thang máy không hư không?

Pat: Tôi hy vọng là không. Dù sao thì chúng ta cũng có thể đi bộ lên. Ồ, thang máy đây rồi này.

Ann: Tại sao phòng triễn lãm này đuợc gọi là Phòng Triển lãm Moffet?

Pat: Nó được đặt tên để tôn vinh Richard Moffet.

Ann: Ô, tôi biết tên ông ấy, dĩ nhiên. Tôi chưa bao giờ gặp riêng ông ấy cả ông ta là một chủ ngân hàng quan trọng có phải không?

Pat: Phải. Phòng Triển lãm được xây với chi phí của ông và nhiều bức tranh cũng là tranh của ông ta nữa mặc dù là hiện nay ông ta đã tặng chúng vĩnh viễn cho thành phố. Ông ta thường đến thăm Phòng Triển lãm. Ông ta thích lúc nào cung sẵn sàng cho bất kỳ điều gì đang xảy rạ.

Ann: Thế ông ta có báo cho người ta trước khi ông ấy đến không?

Pat:Một trong các bảo vệ có mật nói cho tôi nghe là đôi lúc ông Moffet làm cho họ ngạc nhiên, ông ta đến Phòng Then lãm một cách bất ngờ ch*ỉ* để chắc xem mọi người có làm việc không. Họ nói rằng thật tâm ra ông ta là một người rất tử tế và nói chung là rất dễ hòa hợp.

Ann: ồ, Tôi nhận ra bức tranh kia.

Pat: Bức nào?

Ann: Người đàn ông đang cỡi ngựa đó. Đó là bức "Thánh Martin và người hành khất" do El Greco vẽ. Tôi đã xem những bản chụp của bức tranh đó nhiều lần rồi nhưng tôi không bao giờ hy vọng được nhìn tận mất bức tranh gốc cả.

Pat: Đấy là một bức tranh do Goya vẽ. Nó giống như một trong những bức tranh ông ta đã vẽ khi Pháp đang đánh nhau với Tây ban Nha.

Ann: Đúng, Tôi nghĩ đúng đấy. Dù sao đi nữa, bức tranh đó nói về chiến tranh. Mọi thứ trong chiến tranh đều là tàn tích hay đang chậy. Đối với tôi dườngng như là Goya - theo dùng nguyên tắc- chống đối chiến tranh.

Pat: Đúng đấy. Ta có thế thấy rằng những nỗi thống khố nhân dân phải chịu đè nặng lên tâm trí ông.

Ann: ồ, đây lại là một trong những bức tranh tôi ưa thích nhất nữa đây. Mùa Thu của Icarus. W.H Auden có viết một bài thơ về bức tranh đó Trước đây tôi thường thuộc làu làu.

**EXERCISE**.

Fill in the blank in each sentence with the phrase that makes the best sense

by name

by mistake

at the most

on the house

on a picnic

on business

on guard

on a diet

out of order.

1. I want to lose weight. I must be ...

2. That restaurant always serves coffee ... on May the first.

3. We met each other in a disco three weeks ago. It was love ...

4. I didn't do that intentionally, I only did it ...

5. I’d like to see Mr Dick in person. So far I’ve known him... only

6. The strike began last weekend after a worker had been sacked.

F ive thousand men went ...

7. It is faster ... to go by plane (air).

8. It's interesting to think of going ... on a warm sunny day

9. My father wasn’t at home. The Director’s sent him to the South ...

10. You must be touah with those who make a mistake ...

11. No one had to show me how to do that. I did...it

12. Can you tell me what time it is? My watch is ...

13. .Find him a cheap car. He can only spend $2,000...

14. You should have two policemen ... at this point till 8 a.m tomorrow morning.

## LESSON 4

**NOUNS THAT FOLLOW THE PREPOSION "IN"**

**Các Danh từ theo sau các Giới từ IN**.

1. In accordance with: in agreement or harmony with. *Phù hợp với, đúng như*

He did it in accordance with the suggestion.

*Anh ta thực hiện việc đó đúng như đề nghị*

2. In addition (to sth): as well, also *Cũng, nữa, thêm vào*

In addition (to the names on the list) there are six other applicants.

*Có sáu người xin việc nữa (thêm vào những tên đã có trên danh sách).*

3. In advance ahead of time, before a specified date or hour, *(ứng) trước, trước thời hạn.*

Tom wanted to make sure that the hotel had a room for him, so he made reservation two months in advance.

*Tom muốn chấc chấn là khách sạn dành phòng cho mình nên anh đăng ký giữ phòng trước hai tháng*.

Send your luggage in advance.

*Hãy gởi hành lý trước di.*

4. In care (of): at the address of (abbr. c/o) *Theo địa chỉ chuyến giùm*

Send him a telex in care (of) his company at once.

*Gởi cho anh ta môt bức telex theo địa chỉ của công ty anh ta ngay lập tức*

*Gởi cho anh ta một bức telex nhờ công ty của anh ta chuyển giúp ngay đi*.

5. In case of: in the unlikely event. *Nhỡ, phòng trường hợp mà*

Although the morning was sunny, Sam took his umbrella just in case of afternoon.

*Mặc dù buổi sáng trời nắng, nhưng Sam mang ô theo nhỡ có mưa buổi chiều chăng.*

6. In charge of: in command of, or responsible for. *Chịu trách nhiệm*

*về*

John was in charge of the party. He invited the guests, decorated the room and made sure the party started on time.

*John chịu trách nhiệm về bữa tiệc Anh ta mời khách, trang trí Phòng ốc và bảo đãm để bữa tiệc bất đầu đúng giờ.*

7. In comparison (to. with) *Đem so với.*

In comparion to the rivers that Ted had seen before, the Mississippi River looked very big, indeed

*Khi đem so với những con sông mà Ted đã thấy trước đây thì quả thật là sông Mississippi trông rất lớn*.

Ned’s new job seems very easy, in comparison with the one he had before.

*Dường như công việc mới của Ned xem ra rất dễ dàng nếu đem so với công việc trước đây của anh*

8. In (good, bad, etc.) condition *Trong tình trạng (tệ hại, tốt đẹp, v.v)*

Dr. Goodrich said that Mr. Samson was in excellent condition, and that he didn’t need to worry about his health.

*Bác sĩ Goodrich nói rằng ồng Samson trong tình trạng tuyệt và bảo rằng ông ta không cần phải lo lắng gì về sức khỏe cả*.

That house was in terrible condition when they bought it, but they had a lot of work done on it, and it looks beautiful now.

*Khi họ mua cái nhà đó, cái nhà ở trong tình trạng tệ nhưng họ đã cho sửa chữa rất nhiều và nay rất đẹp đẽ khang trang.*

9. in contrast (to with) *Ngược lại,so sánh*

Sally was the best student in her class; in contrast, her brother Ted is a very poor student.

*Sally là học sinh giỏi nhất trong lớp; trái anh của Cô là Ted thì lại là một học sinh rất tệ*

In contrast to people living before us, we have a real chance to see travel in space become a reality.

*Đem so sánh với những người sống trước chúng ta, chúng có cơ hội thực sự để thấy việc du hành trong vũ trụ trở thành*

Astronomers believe that the moon, in contrast with the earth, is probably very cold.

*Các nhà thiên văn tin rằng mặt trăng – ngược với trái đất, có lẽ rất lạnh*

10. In debt: opposite; out of debt *Mang công mắc nợ; trái nghĩa: hết nợ*

They owe everybody money. They are badly in debt.

*Ai họ cũng nợ tiền cả. Họ mắc nợ nhiều lắm.*

11. In (the) direction (of) (toward) *Ở - về hướng.*

The main part of town is in that direction.

*Khu vực chính của thị trấn ở huớng đó.*

They walked in the direction of the park.

*Họ đi bộ về phía công viên.*

12. In doubt (about, of) (not sure, uncertain) *nghi ngờ (không chắc)*

When he is in doubt about the meaning of a word, he looks in the dictionary.

*Khi nào anh ta nghi ngờ về nghĩa của một anh ta tra tự điển*.

Don’t leave me in doubt. Tell what I should do.

*Đừng để tôi lưỡng lự. Hãy nói là nên làm gì.*

13. In any event (anyway, no matter what happens) *Dù gì đi nữa, dù sao đi nữa)*

I’ve forgotten whether the train gets in at 7 o'clock or 7:15, but in any event I should be home about eight.

*Tôi đã quên mất không rõ là xe lửa tới lúc 7 giờ hay 7 giờ 15 nhưng dù gì đi nữa tôi phải có mặt ở nhà lúc khoảng 8 giờ*.

14. In fact (often used as an introductory phrase before giving more details) *Thật ra (là) (thường được dùng như một ngữ dẫn nhập trước khi đưa ra thêm chI tiết)*

Carolyn and I are old friends, in fact, we have known each other since we were six years old.

*Carolyn và tôi là bạn cũ. Thực ra chúng tôi đã biết nhau từ khi chúng tôi mới lên 6*

15. In favor (of) (on the side of, in support of, usually used with

"be”) *ủng hộ (về phía của, hỗ trợ, thường thường được dùng với "BE*")

When the Senate voted on the federal housing bill, only two senators voted against it; all the others were in favor.

*Khi Thượng Viện bỏ phiếu về Đạo luật nhà cửa liên bang, chỉ có hai Nghị sĩ bỏ phiếu chống lại, tất cả các Nghị sĩ còn lại thì ủng hộ.*

When Jim asked me how I felt about higher education for women, I said I was in favor of it.

*Khi Jim hỏi tôi xem tôi cảm thấy như thế nào về việc phụ nữ được đào tạo chuyên sâu hơn thì tôi nói là tôi ủng hộ điều đó*

16. In fun. *Đùa, cho vui*.

He didn’t really mean what he said. He was just speaking in fun.

*Anh ấy quả thực không có ý muốn nói điều anh ấy đá nói. Anh ấy nói đùa cho vui thôi.*

17. In general (usually; speaking in broad terms) *Nói Chung (thường*

*thường; nói chung chung).*

In general. I prefer the seashore to the mountains.

*Nói chung tôi thích miền biển hơn miền núi.*

People in this city are friendly, In general.

Nói chung thì nhân dân ở thành phố này rất thân thiện.

18. In (good, bad, etc.) health *Sức khỏe (tốt. xấu. v.v...)*

I’m always In good health, and I never need doctor.

*Lúc nào tôi cũng có sức khoẻ tốt và tôi không bao giờ cần đến Bác sĩ.*

I’ve heard that she’s been in bad health for years.

*Tôi đã từng nghe nói rằng sức khoẻ của bà ta tệ hại nhiều năm rồi.*

19. In honor of Để tôn vinh.

The party was in honor of the former president.

*Bữa tiệc là để tôn vinh vị Chủ tịch*

20. In the hope of: in hopes of *Với hy vọng*

Mr. Jones is writing a novel in the hope of getting it published next year.

*Ông John đang viết tiểu thuyết với hy vọng là sang năm cho phát hành được.*

He I'ves in hopes of being rich some day.

*Anh ta sống với hy vọng là một ngày nào đó sẽ giàu có*

21. In a (good, bad, etc) humor (mood, mental attitude) *Vui vẻ, bẳn*

*tính (trạng thái, thái độ của tâm trí)*

I could tell from the way Mr. Morton was smiling that he was in a very good humor.

*Tôi có thể đoán từ cách mà Ông Morton cười là ông ấy rất vui*

Yesterday Mr. Nathan was in a terrible humor. He began the day by complaining about his wife’s coffee, and he ended it by scolding all his children.

*Hôm qua ông Nathan bẳn tính kinh khủng, Mới sáng sớm ông ấy đã la lối về cà-phê của vợ rồi cuối ngày ông ấy la mắng tất cả các con*.

22. In a (great, etc) hurry *(Rất) vội vàng*.

Mr. Collins was in a great hurry because he was late for work.

*Ông Collins lúc đó rất là vội vàng vì ông ấy đã trễ giờ đi làm.*

23. ln (a language) bằng (một ngôn ngữ nào đó)

I heard some girls speaking in Russian on the bus today. *Hôm nay trên xe buýt tôi nghe một số cô bé nói tiếng Nga.*

24. In the least (used as an intensifier, like "at all", normally used in negative sentences) *(Không) chút nào cả (được dùng như từ nhấn mạnh, giống như "AT ALL", thông thường được dùng trong câu phủ định)*

When I asked Jack whether the radio bothered him, he said, "Not in the least.”

Khi tôi hỏi Jack là chiếc Radio có làm phiền gì anh ta không, anh ta nói "Không phiền chút nào cả"

Joe doesn’t seem to be in the least interested in school.

Dường như là Joe không hề quan tâm đến việc học chút nào cả

25. in line (for) (in a queue, waiting, also, disciplinecf, behaving

properly) xếp hàng (để) (xếp hàng để; cũng có nghĩa là trật tự, kỷ luật cư xử đúng đắn).

I stood in line at the bank for about fifteen minutes.

*Tôi đã xấp hàng ở nhà hàng trong khoảng 15 phút.*

The President seems to be having a hard time keeping all the members of his party in line.

*Viên Chủ tịch dường như rất khó khăn trong việc giữ các thành viên trong buổi hội có trật tự.*

In a cafeteria, one stands in line to get food, rather than being served at the table.

*Ở quán ăn bình dân, ta phải xếp hàng để mua thức ăn chứ không được phục vụ tại bàn.*

John is in line for a promotion, isn’t he?

*John đã đến lượt thăng thưởng, có phải không*?

26. In love (with) *Yêu*.

Anne and Phil are very, much in love

*Ann và Phil rất yêu thương nhau.*

Dick is in love with‘Sally, but Sally isn’t in love with him,

*Dick yêu Sally, nhưng Sally không yêu anh ta.*

27. In the meantime *Trong lúc đó thì*.

**NOTE**: In the meantime indicates an interval of time before one happening during which something else takes place

***Ghi chú****: IN THE MEANTIME chỉ một khoảng trống thời gian trước một sự việc đang xảy ra mà trong lúc đó một điều khác lại xảy ra.*

Tom searched for the lost girl for three hours down by the river. In the meantime, she had been found near her home.

*Tom lùng kiếm cô bé bị mất tích suốt 3 tiếng đồng hồ ở phía con sông. Trong khi đó người ta kiếm thấy cô bé ở gần nhà cô ta*.

28 In mind *Trong đầu óc*

**NOTE**: In mind usually occurs in the expression ’'have (something) in mind,” meaning have under consideration, or contemplate.

***Ghi chú****: IN MIND thường thấy trong thành ngữ "HAVE (something) IN MIND" có nghĩa là dang suy xét hay ngẫm nghĩ.*

I know you want to buy a new dress, but what kind of dress did you have in mind?

*Anh biết là em muốn mua một bộ đồ mới nhưng em đang nghĩ đến loại đồ nào vậy*?

29. In a (good, bad, etc.) mood *Vui. buồn (v.v...) xuống lên tinh thần.*

Joyce was in a bad mood after she found out her grade in history.

*Joyce có tâm trạng buồn bã sau khi cô ấy biết điểm môn sử của cô ấy*

A beautiful spring day usually puts people in a happy mood.

*Một ngày mùa Xuân đẹp trời thường thường làm cho người ta lên tinh thần*

30. In need (in need of money: when "in need of” is used, the meaning depends "on the noun that follows) *Đang cần đến (cần tiền; khi dùng "IN NEED OF", nghĩa tuy thuộc vào danh từ đi sau)*

She was a generous woman, always sharing what she had with those who were in need.

*Bà ta là một con người quảng đại, luôn tuôn chia sẻ những thứ bà ta có với những ai đang cần.*

Sally has been working too hard She is really in need of rest

*Sally làm việc quá tích cực từ đó đến nay. Quả là cô ấy cần nghỉ ngơi*

31. In the newspaper (book, magazine, etc ) *Trên báo chí (sách tạp chí .v.v..)*

I read in the newspaper that the King of Morocco was visiting the United States.

*Tôi đọc trên báo thấy nói Hoàng Đế xứ Morocco đang thăm viếng Mỹ*

32. In (someone’s) opinion, in the opinion of *Theo ý kiến (ai); theo ý kiến của.*

In my opinion. Ernest Hemingway is a great writer.

*Theo ý tôi, Ernest Hemingway là một nhà văn vĩ đại*

In the opinion of many doctors, smoking is a harmful habit.

*Theo ý kiến của nhiều Bác sĩ thì hút thuốc là môt thói quen có hại*

33. In order (properly arranged) *Có trật tự (được sắp xếp ngay ngắn*)

Mary is a very neat person. She always has her house in order.

*Mary là một con người gọn gàng. Cô ta luôn luôn giữ nhà cửa ngăn nắp.*

34.Ip peace *Trong hòa bình*.

After the treaty was signed, the two countries lived in peace.

*Sau khi thỏa ước được ký kết, hai Quốc Gia đó đã sống trong hoà bình*

35. In person *Tận mặt*.

I’ve seen Donna LaRue in lot of movies, but I’ve never seen her in person.

*Tôi đã từng thấy Donna LaRue trong nhiều phim nhưng chưa tôi chưa hề thấy tận mắt cô ta.*

36. In place (properly placed) *Đâu vào đó (được xếp đặt gọn gàng)*

Margaret is neat and orderly. Look at her desk, everything is in place.

*Magaret rất gọn gàng ngăn nấp. Hãy xem bàn của cô ấy kìa, mọi thứ đâu vào đó cả*

37. In (the) place of (as a substitute for*) Thay thế cho*

John asked the waitress if he could have peas in place of spinach.

*John hỏi cô bồi xem anh ta có thể có món đậu hạt thay cho món rau dền được không.*

Marvin often speaks at meetings in the place of his boss.

*Margin thường nói thay cho ông chủ ở các buổi họp.*

38. In practice (skillful, able to preform well) *Rất giỏi (có kỹ năng, có thể trình diễn giỏi)*

In order to remember a language, you must remain in practice.

*Để có thể nhớ ngoại ngữ, bạn phải thường xuyên tiếp tục tập luyện/ tiếp tục giữ kỹ năng tốt.*

39. In preparation (for) *sẵn sàng, chuẩn bị (cho).*

Mr Lamb is a busy man. He always has at least one book in preparation.

*Ông Lamb là một người rất bận rộn. Lúc nào ông ấy cũng có sẵn ít nhất là một quyển sách.*

John is studying law in preparation for joining his farther’s law firm.

*John đang học luật để chuẩn bị cho việc làm cho Công ty luật của ba anh ta.*

40. In principle (in theory) *Trên nguyên tắc (trên mặt lý thuyết).*

I agree with-you in principle, but I don’t approve of the way you’re carrying out your plan.

*Tôi đồng ý với bạn trên nguyên tắc nhưng tôi không hỗ trợ cách thức bạn tiến hành kế hoạch của bạn*.

41. In progress (usually follows "be") *Đang diễn tiến (thường thường*

*theo sau “BE")*

There is a church service in progress now. You will have to wait for a few minutes before you can go in.

*Hiện nay đang có lễ. Bạn sẽ phải đợi trong ít phút trước khi bạn có thể vào được*.

42. In regard to (concerning; most often used in business letters)

*Đề cập đền, nói đến (rất thường được dùng trong thư từ giao dịch thương mại).*

Dear Mr. Lathrop,

*Ông Lathrop mến*,

In regard to the book you ordered, I regret to tell you that we do not have it in stock at the present time.

*Về cuốn sách ông đặt mua, tôi rất tiếc phải báo cho ông rõ hiện nay chúng tôi Không có sẵn sách đó.*

43. In reply (to) *Phúc đáp, đáp lại*.

**NOTE**: In reply (to), rather formal, and is more often used in writing than in speaking.

***Ghi chú****: IN REPLY (TO) khá trịnh trọng và thường được dùng trong văn viết hơn là văn nói.*

James nodded his head in reply.

*Để trả lời. James gật đầu.*

In reply to your letters of July 24, I wish to inform you...

*Phúc đáp lại thơ của ông đề ngày 24 thảng 7, tôi muốn thông báo cho ông...*

44. In return (for) (in exchange, as payment) *Để đổi lại (trong trao đổi,*

*thay cho trả tiền)*

Sam is a stamp collector. He sends United States stamps to boys in other countries, and In return they send him stamps from their countries.

*Sam là một người sưu tầm tem. Anh ta gởi tem Mỹ cho các cậu bé ở các Quốc Gia khác, và để đổi lại chúng gởi cho Sam tem ở Quốc Gia chúng*.

I want to take Mary to lunch, In return for her kindness my mother.

*Tôi muốn mời Mary đi ăn trưa để đáp lại lòng tử tế của cô đối với mẹ tôi*.

45. *I*n ruins *Hoang tàn, đổ nát*.

After the earthquake in 1906, most of San Francisco was in ruins.

*Sau trận động đất năm 1906, hầu hết San Francisco chỉ là hoang tàn, đổ nát.*

46. In a rush (in a hurry) *Rất vội*.

It seems to people from other countries that Americans are always in a rush.

*Dường như đối với các người dân ở các Quốc Gia khác thì người Mỹ lúc nào cũng vội vội vàng vàng.*

47. In school (church, class, jail, prison, or other institution; "in

hospital" is British usage, as opposed to American "in the hospital") *Đi học (xem lễ, ở lớp, trong khám hay các sở khác; "INHOSPITAL" (nằm viện) là cách dùng của tiếng Anh đối lập với cách dùng của Mỹ là THE HOSPITAL".*

Henry is in school from 8:30 till 3:30 every day.

*Henry đi học từ 8 giờ 30 đến 3 giờ 30 mỗi ngày.*

The criminal was captured and is now in prison.

*Tên tội phạm đã bị bắt và hiện đang ở tù*

48. In search of *Tìm kiếm.*

**NOTE**: In search of is rather formal and literary. Some form of look for is more usual.

***Ghi chú****: IN SEARCH OF thì hơi trọng và tính bác học. Một hình thức nào đó của LOOK FOR thông dụng hơn.*

The philosopher spent his whole life in search of reality.

*Triết gia dùng suốt cả đời mình để tìm kiếm chân lý*

49. In sight (of) (visible; not distant) *Thấy (có thể thấy; không xa)*

After I had a flat tire, I looked for help, but there wasn’t another car in sight.

*Sau khi tôi bị xì lốp, Tôi tìm người giúp nhưng không thấy bóng chiếc xe nào cả*.

The President said that the day is in sight when taxes will be reduced.

*Tổng Thống hỏi rằng ngày mà thuế giảm đang ở trước mặt.*

The man drowned in sight of the shore.

*Người đàn ông đó chết đuối gần bờ.*

50. In (high, good, low, etc…) spirits *Tinh thần (cao tốt, thấp,…)*

The students were in high spirits just before vacation.

*Ngay trước kỳ nghỉ các sinh viên rất lên tinh thần.*

51. In spite of *Mặc dầu*

**NOTE**: In spite of is equivalent to despite or notwithstanding.

***Ghi chú****: IN SPITE of tương đương DESPITE hay NOTWITHSTANDING*.

It means in opposition to or in disregard of (an antagonistic circumstance)

*Nó nghĩa là "ngược với" hay "bất” (một tình huống đối kháng).*

In spite of the fact that he had very little money, he managed to get a college education.

*Bất kể sự thật là anh ấy có rất ít tiền, anh ta xoay sở để học*

*được đại học.*

52. In style (fashionable, chic) *Đúng kiểu (hợp thời, sang và hợp*).

Long hair is in style this year.

*Năm nay tóc dài là "mốt*".

53. In (good, bad, poor, etc.') taste (correct, right, according to the rules of etiquette or some social convention) *(rất hợp, không hợp, kém) nhãn, vị (đúng, thích hợp tùy theo những luật lệ của xã hội hay quy ước xã hội nào đó).*

I didn’t buy that ring, because I thought it was in very poor taste.

*Tôi không mua chiếc cà rá đó vì tôi nghĩ nó không thích hợp.*

Do you think his remark was in good taste?

*Bạn có nghĩ là nhận xét của anh ta hợp không?*

54. In tears (weeping) *Đầy nước mắt (đang khóc*).

When Bob went home, he found his wife in tears because she had burned the steak.

*Khi Bob về nhà, anh ta thấy vợ đang khóc bởi vì cô ta đã làm khét món bíp-stếch.*

55 In touch (with) (in communication; often used with "be," "get." or "keep") *Liên hệ, liên lạc với (trong giao tiếp: thường được dùng với "BE", "GET" hay "KEEP").*

Don’t forget to write. Let’s keep in touch.

*Đừng quên viết thư nhé. Chúng ta hãy liên hệ thường.*

Please get in touch with me if you ever come to ChiGago

*Xin làm ơn liên lạc với tôi nếu bao giờ bạn đến Chicago nhé.*

I am in touch with Bob by telephone almost every day.

*Tôi liên lạc với Bob bằng điện thoại hầu như mỗi ngày*.

56. In trouble (with) *Gặp rắc rối (với)*

Tom got in trouble at school because he didn’t do his homework.

*Tom gặp rắc rối ở trường vì anh ấy không làm bài.*

If that man doesn’t stop driving so fast, he's going to get in trouble with the police.

*Nếu ông đó không ngừng lái xe nhanh như vậy, ông ta sẽ gặp rắc rối vớt Cảnh sát*.

57. In tune: opposite: out of tune. *Đúng tông; phản nghĩa: lạc tông,*

*điệu.*

This piano doesn’t seem to be in tune. It sounds terrible.

*Dường như chiếc đàn dương cầm này không được đúng tông. Nó nghe ghê quá à.*

58. In turn (one after the other, in the right order); opposite: out of

turn. *Lần lượt (người/cái này sau cái khác, theo đúng trình tự); phản nghĩa: ngược phiên.*

The children jumped off the diving board in turn.

*Bọn trẻ lần lượt nhảy khỏi cầu nhảy.*

59. In use *Còn dùng; được sử dụng*.

Sailing ships have not been in use for a long time. They have been replaced by steamships.

*Tàu buồm đã lâu nay không còn được sử dụng nữa. Chúng đã được thay thế bằng tàu chạy hơi nước*.

Is this tape recorder in use?

*Máy thâu băng này còn xài nữa không?*

60. In view (of) (considering, taking into account; visible) *Trong tầm*

*tay, xét thấy (xét thấy, đáng chú ý đến, có thể thấy được)*

Money and fame are in view for the young actor.

*Tiền và danh vọng là điều trong tầm tay đối với diễn viên trẻ đó.*

In view of your poor record in school, we you should study more.

*Xét thấy điểm kém của bạn ở trường, chúng tôi nghĩ bạn nên học thêm*

61 In the way (of) (being a hindrance or obstacle) *Ngăn đường, choán lối (là sự ngăn trở hay trở ngại)*

That chair is in the way here. Let’s move it.

*Cái ghế đó choán lối này. Chúng ta hãy dọn nó đi.*

Strangely enough, birds often cause accidents by getting in the way of airplanes.

*Kỳ lạ thay chim chóc thường gây ra tai nạn bằng cách ngăn đường máy bay.*

62. In other words. *Nói cách khác.*

NOTE: In other words is used as an introductory phrase in giving the same information in different words.

*Ghi chú: IN OTHER WORDS được dùng như một ngữ dẫn nhập để cho biết cùng một thông tin mà dùng từ khác thôi.*

These two circles are concentric. In other words, they have the same center.

*Hai vòng tròn này đồng tâm. Nói cách khác chúng nó cùng một tâm.*

**CONVERSATIONS FOR ORAL PRACTICE**

**Các Bài Đối Thoại Để Luyện Nói**

**IN A RESTAURANT**

Mary: I saw an advertisement for this restaurant in the paper. It's supposed to be good.

Tom: I think it will be. As a matter of fact. I've always been under the impression that this was the best restaurant in town. Of couse. I’ve never been here before.

Mary: Neither have I. In fact. I don’t eat dinner downtown very often.

Tom: I usually have lunch in a cafeteria. You have to stand in line for food, but in comparison with most restaurants the service is quick, and, in general. I’m in a hurry.

Mary: That’s one thing we have in common. I’m always in a rush, too. I have a lot on my hands at the office, especially when my boss is out of town.

Tom: Here’s the waiter with the menu. For goodness’ sake! It’s in French.

Mary: It’s printed in English on the other side in case your French isn’t so good.

Tom: What are you going to have? I'm in doubt about what to order.

Mary: Well, I had in mind a seafood dinner. If I can get a salad in place of the soup, I think I’ll have the lobster dinner.

Tom: I believe I’ll have boeuf bourauiqnon. Everything’s so expensive, though. Too bad this dinner isn’t going to be on the house

**TRONG NHÀ HÀNG**.

Mary: Em thấy mục quảng cáo về nhà hàng nêu trên báo. Em cho rằng chắc món ăn ngon lắm.

Tom: Tôi nghĩ là ngon đấy. Thực ra tôi lúc nào cũng đinh ninh rằng nhà hàng này là nhà hàng tốt nhất trong thị trấn. Dĩ nhiên là tôi chưa từng buớc chân vào đây.

Mary: Em cũng vậy. Thực ra em không hay ăn cơm tối ở duới phố thường đâu.

Tom: Tôi thường ăn trưa ở quán ăn bình dân. Mình phải xếp hàng, để mua thức ăn nhưng đem so với các nhà hàng thì ở đây nhanh lắm và nói chung, tôi rất vội vã.

Mary: Chúng ta cùng có một điểm chung. Em cũng vậy, lúc nào cũng vội vã. Em có rất nhiều việc ở sở làm, đặc biệt là khi ông chủ đi khỏi thành phố.

Tom: Bồi mang thực đơn đến đây rồi này. Lạy Chúa! Thực đơn tiếng Pháp.

Mary: Nó có in tiếng Anh ở mặt bên kia đề phòng trường hợp mà tiếng Pháp của ta còn yếu.

Tom: Cô dùng gì đây? Tôi không chắc là gọi món gì.

Mary: A! Em cứ nghĩ mãi việc đi ăn tối có món hải sản. Nếu có thể có món rau trộn thay cho món xúp, em nghĩ là em sẽ ăn cơm tôm.

Tom: Tôi tin là tôi sẽ gọi món thịt bò. Tuy nhiên mọi thứ đắt quá. Tệ quá đi mất bữa tối này không phải là bữa ăn miễn phí (được chủ đãi).

**AT THE DOCTOR’S OFFICE.**

DR. BROWN: Good afternoon, Miss Bates. What seems to be the trouble?

MISS BATES: Good afternoon, Dr Brown. I don’t known what’s the matter with me. I feel on edge all the time. I don’t feel up to doing my work. I’m in a bad humor a lot of the time. I feel out of sorts. My roommate said something in fun the other nigh about one of my dresses being a little out of style, and before I knew what had happened, I was in tears. I don’t act that way as a rule. Dr. Brown.

DR. BROWN: It sounds to me as though you’re tired and tense. In addition, you’re probably working too hard. I’ll give you a physical examination to see that you’re in good condition. But first, I’m going to ask you some rather persona! Questions. I hope that you don’t mind. After all, I’ve known you for a long time.

MISS BATES: I don’t mind at all. Dr. Mrown. I think a heart-to-heart talk will make me fell better.

DR. BROWN: Well then, are you in trouble of any kind? Are you worried about anything?

MISS BATES: No, not in the least.

DR BROWN: Are you in debt?

MISS BATES: No, I’m not. On the contrary. I’m doing very well financially.

DR. BROWN: Well, now I’m going to be very personal. Are you in love?

MISS BATES: No, I’m not, Dr. Brown. I go out with a tot of young men in hopes of finding the right one. But I’m not in a hurry. After all. I’m still young. I want to get married some day, but in the meantime I’m having a good time just the way things are.

DR BROWN: I see. Well, how are things at the office? You aren’t worried about being out of work, are you?

MISS BATES: No, I’m not worried about that. I have been working hard, though. I've been in charge of one of our big projects, and it’s been on my mind a good deal.

DR. BROWN: How long has it been since you’re been on vacation?

MISS BATES: Oh, it’s been more than a year, I guess. And I didn’t take very much time, then. I don’t like to be off the job for very long. In fact, it’s out of the question for me to leave the office more than a week, at the most.

DR. BROWN: Well, Miss Bates, in my opinion, you should take some time off for the sake of your health. You’re badly in need of rest. By all means, take at least a month off. Go on a trip. Do some things, not because you have to, but just for fun.

MISS BATES: Well, I need to go to Detroit on business.

DR. BROWN: No, that’s not what I mean. Don’t even keep in touch with the office. By the way, have you had any trouble sleeping lately?

MISS BATES: Well, yes, I have, a little.

DR. BROWN: That just makes me more certain that I’m right. What you need, young lady, is a nice long rest. Pretend you’re on strike, or that the company you work for has gone out of business. At any rate, forget about the office. In the meantime. I’ll give you some medicine to help you relax. Get the prescription filled on your way home this afternoon and start taking the pills right away. We’ll have you back in good spirits in no time at all.

**TẠI PHÒNG MẠCH BÁC SĨ**.

Bác sĩ Brown: Chào Cô Bates. Xem ra có chuyện gì thế hả cô?

Cỏ Bates: Chào Bác Sĩ Brown. Tôi không biết là tôi làm sao cả. Tôi cảm thấy lúc nào cũng bồn chồn. Tôi cảm thấy là không muốn làm việc. Hầu như lúc nào tôi cũng không vui. Tôi cảm thấy cáu k*ỉ*nh. Một cô bạn cùng phòng của tôi nói điều gì đó để đùa về một trong những bộ đồ của tôi vì nó đã hơi lỗi thời lúc tối hôm truớc vậy mà truớc khi tôi biết được điều gì đã xảy ra tôi lại khóc. Thưa Bác Sĩ Brown, thường thì tôi không cư xử như vậy bao giờ.

Bác Sĩ Brown: Theo tôi thì nghe ra cô có vẻ mệt mỏi và căng thẳng. Có lẽ cô cũng làm việc nhiều quá đấy Tôi sẽ cho cô xét nghiệm toàn diện để xem coi sức khoẻ cô có trong tình trạng tốt hay không. Nhưng trước tiên, tôi sẽ hỏi cô một số câu hỏi khá riêng tư đấy nhé. Tôi hy vọng là cô đừng ngại gì vì rốt cuộc ra là tôi cũng biết cô lâu rồi.

Cô Bates: Thưa Bác sĩ Brown tôi chẳng ngại gì đâu. Tôi nghĩ một buổi tâm sự sẽ làm tôi cảm thấy khoẻ hơn.

Bác Sĩ Brown: Vậy thì được, Cô có gặp rắc rối gì không? Cô có lo lắng về chuyện gì không?

Cô Bates: Không, hoàn toàn không.

Bác sĩ Brown: Cô có mang công mắc nợ không?

Cỏ Bates: Thưa không ạ. Trái lại là đằng khác, tôi rất khoẻ về mặt tài chánh.

Bác Sĩ Brown: Được rồi. Bây giờ tôi sẽ đề cặp đến chuyện riêng đấy nhé. Thế cô có yêu không?

Cỗ Bates: Thưa Bác Sĩ Brown, không ạ. Tôi đi chơi với nhiều thanh niên mong rằng sẽ tìmđược người thích hợp. Nhưng tôi không vội vàng gì cho lắm. Nói chung tôi vẫn còn trẻ. Tôi muốn là một ngày nào đó tôi sẽ lập gia đình nhưng trong lúc này thì tôi rất sung suớng về mọi việc như thế này.

Bác Sĩ Brown: Tôi hiểu. A, thế công việc ở sở làm ra sao? Cô không lo lắng về chuyện thất nghiệp chứ, có phải không?

Cô Bates: Không, tôi không có lo lắng gì về chuyện đó cả. Tuy nhiên suốt cho đến hôm nay tôi làm việc vất vả lắm. Tôi chịu trách nhiệm về một trong những chương trình lớn của chúng tôi và điều đó cứ lởn vởn trong đầu óc tôi nhiều.

Bác Sĩ Brown: Từ lúc cô đi nghỉ lần trước đến nay được bao lâu rồi?

Cô Bates: ô, tôi nghĩ là hơn một năm rồi đấy. Và rồi sau đó tôi không có nhiều thì giờ. Tôi không muốn lâu không có việc gì làm. Thật ra ít nhất mà nói tôi không thể nào vắng mặt ở sở làm quá một tuần cho được.

Bác Sĩ Brown: Này Cô Bates ơi. Theo ý kiến tôi, vì sức khỏe. Cô nên nghỉ ngơi một thời gian. Hiện Cô rất cần nghỉ ngơi. Thật đấy, nghỉ ít nhất là một tháng. Đi chơi, đi du lịch. Làm điều gì đấy nhưng không phải vì là cô phải làm mà vì vui thú thôi.

Cô Bates: A, tôi cần phải đi Detroit để làm việc.

Bác Sĩ Brown: Không được Đó không phải là điều tôi muốn nói. Cô lại còn phải không được có liên hệ với sở làm. Nhân tiện tôi hỏi là gần đây cô có khó ngủ không?

Cô Bates: A, có. Tôi hơi khó ngủ.

Bác Sĩ Brown: Điều đó chỉ làm cho tôi xác định là tôi đã đúng. Này tiểu thư ơi, điều cô cần là một kỳ nghỉ dài ngày vui vẻ. Giả vờ như là cô đang đình công đó hay giả vờ như công ty cô đã sập tiệm rồi đó. Dù gì đi nữa thì cũng nên quên sở làm đi. Bây giờ tôi cho cô một ít thuốc để giúp cô thư giãn. Chiều nay trên đường về nhà mua thuốc đi và bắt đầu uống ngay lập tức. Chúng tôi sẽ thấy cô quay về với tinh thần phấn khởi ngay đấy mà

**EXERCISES**

A. Fill in the blank in each sentence with the phrase that makes the most sense.

In need of

in comparison to

in trouble with

In the way

in honor of

in sight of

In case of

in a hurry

in tears

In good condition

in progress

in poor taste

In charge of

in ruins

1. The little boy was crying. He was ... because he had lost his dog.

2. Mr. Farber has been given some new responsibilities. He will

be *…* the new project.

3 That house is certainly...paint.

4. The baseball game has been ... for twenty minutes.

5. The books are not worn out. They are old, but they're ...

6. The fifteen-story building was small... the Empire State Building.

7. The town was ...after the flood.

8. Please move that chair it’s...

9. At the end of a working day everyone is ...to get home down the road.

10. Sports clothes are ... for formal dinner.

11. They were just ... the gas station. They could see sign down the road.

12. This entrance is to be used only... fire

13. Ned was ...his father for not mowing the lawn as he had promised.

14. The party was held... Mr. Nelson’s twenty-five years with the company.

B. Fill in the blanks in the sentences below with the correct preposition.

1. ...the job Jim usually wears sports clothes; ...the job he wears a white coat and white pants.

2. I known him... name, but I’ve never seen him... person.

3 The city was named ...honor ...the man who founded it.

4. How neat your room looks! Everything is...order and nothing is ...place.

5. I just found out ...accident that my' telephone is out ...order. Who is...charge...telephone repairs?

6. "Dinner tonight is ...the expense the company.” "Do you mean that we re getting a fine meal like this... nothing?"

7. That was a terrible concert. All the instruments seemed to be... tune, and all the musicians... practice. They certainly should try to improve...the sake ... the audience.

8. "What do people here do...fun?” "WeII, there are rides can take...horseback, you can go swimmingor fisftfhg, or you can go picnics ... the way, have you seen the lake near here? It is ...sight from your window. That’s where most people swim and fish. We could walk... the direction...the lake now, if you’d like to."

9. John was romantic... heartexample, he fell ... loveAlice ... first sight. They were happy together...the rest... their lives fact, they were ... far the happiest couple I have ever known.

10. I am...favor... high taxes *…* pridple ...any rate, I believe that a government should give many services to the people.

11. I am...doubt about where I will stay in Chicago. Please write to me...care ...my brother. I’ll give you his address...case you've forgotten it, because I certainly do want to ...keep... touch you while I’m away.

12. The first time Harry was...his own in Washington, he visited the museum of the Smithsonian Institution. When he was ready to leave, he took another boy’s coat... mistake. The man who was...guard said, "Are you sure that's your coat?"... spite ... the fact that the man spoke politely, Harry was afraid that he wastrouble. He knew that the coat wasn’t his, and he didn’t known whether they would believe him when he said he’d taken ... itaccident. He wondered whetrter they’d put him ...jail ...Course, the guard knew that Harry had taken the coat...mistake.

13. This hotel is very ...date ... Instance, the lobby and all the rooms are decorated ...very good taste. The waiters in the dining room can take your order ...Spanish or French as well as...English. I read about this hotel... an advertisement...the paper yesterday I’d like to stay there sometime, but I’m afraid their prices are... line ...other words, it's very expensive...comparison...hotels where I usually stay.

14 Mr.Green seem to be... low spirits to day. He must have something...his mind. He has a lot of work ...progress. May be he’s worried about that...any event, I hope he’s...a better mood tomorrow.

15. This magazine that you have ... sale is ... date. Don’t you have any new ones... hand?

C. Fill in the blanks with the phrase that makes the best sense in each sentence.

in practice

on your way

for good

In principle

on the whole

by all means

In tune

on the other hand

by chance

1. Mary' asked her aunt’s advice about whether to go to college or not, and her aunt said. “Go to college... "

2. If you want to play the piano well, you have to stay ...

3. Woulfl you please buy a loaf of bread ...home tonight?

4. I d like to stay in New York. In fact, I’d like to live there ...

5. We hadn’t arranged an appointment. Henry and I met on the street ...

6. Jim wanted to buy the book very much ...he felt he shouldn’t spend the money.

7 There are some weak scenes in the play, but ...It’s very amusing

8. There must be something wrong with Margaret s violin. She seems unable to keep it...

9*.* ...I agree with you. Practically speaking, however, I Don’t think your idea would work.

## LESSON 5

**PREPOSITIONS FOLLOWING ADJECTIVES**

**Giới Từ theo sau Tính từ.**

This lesson constists of adjectives and adjective-like constructions that are regularly followed by a preposition when there is a noun or noun construction with them. These phrases are regulary used after so-called linking verbs (*be*, become, appear, seem, look, smell, taste, sound, feel, etc.)

*Bài này gồm có các Tính từ hay các cấu trúc giống như Tính từ mà thường xuyên có Giới từ theo sau khi có Danh từ hay cấu trúc Danh từ đi với chúng. Những ngữ này thường xuyên được sử dụng sau những Động từ được gọi là LINKING VERBS (thì, trở nên, có vẻ, dường như, trông có vẻ, ngửi có mùi, nếm có vị, cảm thấy, v.v…)*

ADJECTIVE + OF

Tính từ + OF.

1. Afraid of *Sợ.*

When Jane was a baby, she was afraid of the dark.

*Khi Jane còn bé, cô ấy sợ bóng tối.*

2. Ashamed of *xấu hổ về*.

John was ashamed of his poor clothes.

*John xấu hổ về bộ quần áo cũ.*

**NOTE**: To be ashamed of oneself is an idiom meaning to fell shame, be embarrassed.

**Ghi chú**: *TO BE ASHAMED OF ONESELF là thành ngữ có nghĩa là cảm thấy xấu hổ, bối rối*.

I was ashamed of myself for losing my temper.

*Tôi tự cảm thấy xấu hổ vì đã cáu kỉnh*.

3. Aware of *Nhận biết.*

They were suddendly aware of a noise in the back of the room.

*Đột nhiên họ nhận ra có tiếng ồn ở cuối căn phòng.*

4. Capable of *Có năng lực.*

She is capable of working very hard.

*Cô ấy có năng lực làm việc rất tích cực.*

5. Certain of (see also certain about) *Chắc chắn về (xem certain about).*

Be certain of the facts before you talk to him.

*Hãy nắm chắc các dữ kiện trước khi bạn nói chuyện với hắn.*

6 Characteristic of *Đặc trưng của*

His generosity is characteristic of the whole family.

*Tính rộng lượng củạ anh ta tà đặc trưng của cả gia đinh.*

7. Composed of *Gồm có.*

The book is composed of 75 chapters.

*Quyển sách gồm có 75 chương.*

8. Considerate of *quan tâm chu đáo đến, thận trọng*

Doris is considerate of everybody’s feelings.

*Doris rất quan tâm đến tình cảm của mọi người*

9. Envious of *Chen với.*

You can never be happy if you feel envious of other people.

*Bạn không bao giờ hạnh phúc nếu như bạn cảm thấy ghen với người khác*.

10. Fond of *Thích.*

Mary has become very fond of Charles.

*Mary đã trở nên rất thích Charles.*

11. Free of (restraint, obligation) *Thoát khỏi (sự ràng buộc, nghĩa vụ)*

Ten minutes passed before the President’s car was free of the crowd.

*Mười phút đã trôi qua trước khi chiếc Tổng Thống thoát khỏi đám đông.*

12.Full of *Đầy, đầy rẫy những*.

The glass jar was full of water.

*Cái hũ thủy tinh đầy nước.*

This book is full of useful information.

*Quyển sách này đầy rẫy những tư liệu hữu ích.*

13. Guilty of *Có tội*.

The jury decided that Ross Bartlett was guilty of murder.

*Bồi thẩm đoàn đã quyết định là Ross Bartlett phạm tội giết người*.

14. Hard of hearing *Lãng tai.*

Jack isn't deaf, but he is very hard of hearing.

*Jack không điếc nhưng anh ấy rất lãng tai.*

15. Inconsiderate of *Hời hợt đối với, không suy nghĩ gì đến.*

When Susan sat up reading until three o’clock in the morning, her roommates complained that she was very inconsiderate of them.

*Khi Susan ngồi đọc sách cho đến mãi 3 giờ sáng, các bạn cùng phòng của cô ấy than phiền rằng cô ấy không nghĩ gì đến ai khác cả*

16. independent of *Độc lập với*.

Morris wanted to be completely independent of his family.

*Morris muốn hoàn toàn độc lập với gia đình*.

17. Jealous of *Ghen với*.

The other girls are jealous of Lily because she is extremely

pretty.

*Các cô gái khác ghen với Lily vì cô ấy cực kỳ xinh đẹp*.

18. Made of *Làm bằng, xây bằng*.

The house is made of brick.

*Cản nhá đó được xây bằng gạch*

19. Positive of *Khẳng định về.*

James was positive of the time the accident happened. "It was exactly 5:27," he said.

*James khẳng định về thời điểm tai nạn ra. Lúc đúng 5 giờ 27 phút".*

20. Proud of *Hãnh diện*

Mrs North is very proud of her children.

*Bà North hãnh diện về con*.

21 .Scared of *Sợ.*

**NOTE**: Scared of is more informal than afraid of and is used more in speaking than in writing.

***Ghi chú****: scared OF không trịnh trọng bằng AFRAID OF và thường được dùng để nói hơn là để viết.*

The girls are scared of those dogs.

*Mấy cô gái sợ những con chó kia.*

22. Short of *Thiếu.*

**NOTE**: Be short of means not to have much of. An informal expression.

***Ghi chú****: BE SHORT OF có nghĩa là KHÔNG có NHIỀU. Một thành ngữ thông dụng.*

We are very short of money right now.

Hiện nay chúng tôi rất thiếu thốn tiền bạc.

23. Sure of *Chắc chắn, tin vào.*

He seems to be very sure of himself, doesn't he?

*Xem ra anh ta rất tin vào chính anh ta, có phải không?*

24. Tired of (see also tired from *24. Chán ngáy (xem TIRED FROM*)

**NOTE**: Tired of is used figuratively to express a person’s attitude toward something; tired from has the literal meaning of being Physically fatigued from having done something.

***Ghi chú****: TIRED OF được dùng với nghĩa bóng để diễn tả thái độ của một người đối với một vật nào đó: TIRED FROM có nghĩa đen là mệt mỏi về mặt thể chất vì đã làm điều gì đó.*

John said he was tired of working all the time, he would like to have more leisure.

*John nói rằng anh ấy chán ngấy chuyện lúc nào cũng làm việc, anh ta thích có giờ rảnh rỗi hơn.*

25. Typical of *Điển hình của*.

What architectural features are typical of the Gothic church?

*Những đặc trưng kiến trúc nào là điển hình của nhà thờ*

26. Worthy of *Xứng đáng*.

Robert Frost is a poet worthy of the greatest honor.

*Roberb Frost là một thi sĩ xứng đáng danh vọng lớn lao nhất.*

ADJECTIVE + ABOUT

Tính Từ + ABOUT**.**

1. Anxious about *Lo lắng về*.

Sally was anxious about her mother, because she was sick last week.

*Sally rất lo lắng về mẹ cô ta vì tuần trước mẹ cô ấy bệnh.*

2. Careful about *cẩn thận về*.

Be careful about the traffic. Don’t cross the street before looking in both directions.

*Cẩn thận về xe cộ đấy. Đừng băng ngang qua đường trước khi nhìn cả hai phía.*

3. Careless about *cẩu thả về*.

John is very careless about his clothes. He doesn’t usually take very good care of them.

*John rất cẩu thả về quần áo. Thường thường anh ấy không chăm lo áo quần gì cả.*

4. Certain about *Chắc chắn về*.

I’m not certain about the date, but I think it was two years ago.

*Tôi không chắc chắn là ngày tháng nào nhưng tôi nghĩ là cách đây hai năm.*

5. Considerate about *Thận trọng đối với, về.*

**NOTE**: One is considerate about things and considerate of people.

***Ghi chú****: considerate about về đồ vật và considerate of người.*

Berth is considerate about most things, but she does play her radio too loud.

*Beth rất thận trọng về hầu hết mọi việc nhưng cô ta vặn Radio quá lớn.*

6. Enthusiastic about *sốt sắng đối với*.

George is very enthusiastic about his new job.

*George rất sốt sắn đối với công việc mới của anh ta.*

7. Excited about *Phấn khởi về, đối với.*

The children are very excited about Chistmas.

*Trẻ em rất phấn khởi đối với Giáng Sinh*.

8. Guilty about *Có tội về.*

Larry felt guilty about not returing that library book.

*Larry cảm thấy có tội vì đã không trả cuốn sách đó của thư viện.*

Hal felt guilty about being late.

*Hal cảm thấy có lỗi vì đến trễ.*

**NOTE**: Guilty about is usually used with the verb feel when the feelings of the guilty person are described. Guilty of used when the person is judged by someone else, and when a specific wrong action is mentioned.

***Ghi chú****: GUIL TY ABOUT thường thường được dùng với động từ FEEL khi những cảm xúc về người có tội được miêu tả. GUIL TY OF thường được dùng khi một người bị người khác phán xét và khi một hành động sai trái đặc biệt được nhấn mạnh.*

9. Happy about, unhappy about *Sung sướng vì, không vui*

I am very happy about your good luck .

*Tôi rất sung sướng về sự may mắn của bạn.*

We were very unhappy about your mother’s illness.

*Chúng tôi rất không vui vì căn bệnh của mẹ bạn.*

10. Mad about *Điên lên vì*.

**NOTE**: Mad about has two meaning: (1) angry because of: (2) extremely fond of. The expression is informal.

***Ghi chú****: MAD ABOUT có hai nghĩa:1> giận dữ 2> cực kỳ thích.Thành ngữ này thì thân mật Tiếng Miền Bắc mới có từ “máu” “rất máu" ý nghĩa y hệt như MAD AT.*

I hope you weren’t mad about my borrowing your necktie.

*Tôi hy vọng là bạn không giận điên lên vì việc tôi mượn cà-vạt của bạn*.

Mark was mad about classical music.

*Mark cực kỳ ưa thích nhạc cổ điển.*

11. Particular about *Kỹ lưỡng về, kén chọn*.

Laura is very particular about her clothes.

*Laura rất kén chọn quần áo*.

12. Pleased about *hài lòng vì.*

Professor Brown is very pleased about getting his book published.

*Giáo sư Brown rất hài lòng vì đã in được sách.*

13. Sad about *Buồn vì.*

Sally was very sad about not going home for the holidays.

*Sally rất buồn vì không về nhà trong những ngày nghỉ được.*

14. Sorry about *Lấy làm tiếc, xin lỗi vì*.

**NOTE**: One is sorry for a person or thing and sorry about a thing.

**Ghi chú**: *Ta "SORRY FOR"(tội nghiệp) ai hay một sinh vật và "SORRY FOR" (lấy làm tiếc) một sự việc*.

I’m sorry about being late.

*Tôi lấy làm tiếc vì trễ.*

15. Sure about (see also sure of) *Biết chấc về (xem SURE OF).*

Are you sure about the cost of that car?

*Bạn có biết chắc về già cả chiếc xe đó không?*

16. Timid about *Nhút nhát vì.*

Miss Pate felt timid about making a speech a hundred people.

*Cô Pate cảm thấy nhút nhát vì phải đọc diễn văn trước trảm người*.

ADJECTIVE + TO

Tính Từ + TO

1. Acceptable to *Được chấp thuận*.

The President's plan was not acceptable to the Congress

*Chương trình của Tổng Thống không được quốc Hội chấp thuận*

2. Comparable to *Có thể sánh được với.*

This book is comparable to the one he wrote before

*Cuốn sách này có thể sánh được với cuốn sách trước dày ông ta đã viết.*

In the government of the United States, what official is comparable to the Prime Minister in England?

*Trong Chính Phú Hoa Kỳ, chức nào có thể sánh được với chức Thủ-Tướng ở Anh.*

3. Due to *vì*.

Due to the bad weather, we changed our plans for the picnic.

*Vì thời tiết xấu, chúng tôi đã thay đổi kế hoạch đi ăn ngoài trời của chúng tôi đi*.

4. Equal to *Bằng với.*

Is a quart equal to a liter?

*Một "quart" có bằng "1 lít" không?*

5. Essential to *Chủ yếu.*

I think that money is essential to her happiness.

*Tôi cho rằng tiền bạc là chủ yếu cho hạnh phúc của cô ấy.*

6. Grateful to *Biết ơn.*

**NOTE**: One is grateful to a person for a thing.

**Ghi chú**: *Ta hàm ơn, biết ơn ai về chuyện gì*.

I am very grateful to you for your help.-

*Tôi rất biết ơn anh vì sự giúp của anh.*

7. Married to *Lập gia đình với.*

Joe has been married to Mary for fifteen years.

*Joe đã lập gia đình với Mary được năm rồi.*

8. Necessary to (see also necessary for) *cần thiết đối với (xem*

*NECCESSARY FOR)*

Oxygen is necessary to life.

*ô-xy cần thiết cho cuộc sống.*

9. Owing to *Vì*

Mr. Black was away from the office for six weeks, owing to a serious ilhess.

*Ông Black không đến sở làm trong 6 tuần vì bệnh nặng*.

10. Parallel to *Song song với.*

Is this line parallel to that one?

*Đường kẻ này có song song với đường kẻ kia không?*

11. Preferable to *Thích hơn là*

To me, a cold climate is preferable to a hot one.

*Đối với tôi khí hậu lạnh thì thích hơn là khí hậu nóng.*

12 Kind, polite, rude, courteous, obedient, etc + to *Tử tế, cộc cằn, lịch thiệp, thuần phục + đối với.*

She is kind to everyone.

*Cô ấy tử tế với mọi người.*

Children must be taught to be polite to adults.

*Phải dạy trẻ em lịch sự với người lớn.*

The President was very courteous to me.

*Tổng Thống rất lịch thiệp đối với tôi.*

ADJECTIVE + FOR

Tính TỪ+ FOR.

1. Eager for *Hăm hở, mong*.

Jack was eager for the baseball season to begin

*Jack hăm hở mong cho mùa dã cầu bắt đầu*

2. Eligible for *Đủ điều kiện để*.

Mr. Forst will be eligible for a raise in six months.

*Trong sáu tháng nữa, ông sẽ đủ điều kiện để được tăng lương*.

3. Essential for (see also essential to) *Chủ yếu cho, để (xem ESSENTIAL TO)*

Education is essential for success in the world today.

*Học thức là điều chủ yếu để thành công trong thế giới ngày*

4. Famous (noted, known) for *Nổi tiếng*

The town of Blackpool is famous for seafood.

*Thành phố Blackpool nổi tiếng về thức ăn biển (hải sâm*).

5. Good for *Có lợi cho.*

**NOTE**: Be good for means have beneficial effect on.

***Ghi chú****: BE GOOD FOR có nghĩa là "có hiệu quả tốt đối với"*

Is it true that carrots are good for the eyesight?

*Cà-rốt có lợi cho mắt có đúng không?*

*Có đúng là cà-rốt có lợi cho mắt không?*

6. Grateful for (see also grateful to) *Biết ơn (xem GRATEFUL TO)*

I’m very grateful for your help.

*Tôi rất biết ơn vì sự giúp đỡ cửa bạn.*

7. Homesick for *Nhớ da diết đến.*

Do you ever fell homesick for your own country?

*Có bao giờ bạn cảm thầy tha thiết nhớ đến quê hương xứ sở không?*

8. Hungry for *Thèm khát.*

I feel hungry for a good steak.

*Tôi cảm thấy thèm một đĩa bíp-tếch ngon.*

9. Necessary for cần cho.

A good knownledge of English is necessary for this class.

*Một kiến thức tốt về tiếng anh thì cần thiết cho lớp này.*

10. Sorry for (see also sorry about) *Tội nghiệp (xem SORRY ABOUT*). We felt sorry for the Jones family after their home burned.

*Chúng tôi cảm thấy tội nghiệp gia đinh Jones sau khi nhà của họ cháy.*

ADJECTIVE + WITH

Tính Từ + WITH.

1. Annoyed with *Bực mình*.

Mr. Mason was annoyed with his children for making so much noise.

*Ông Mason bực mình với mấy đứa nhỏ vì chúng làm ồn quá.*

2. Bored with *Chán.*

Jack got bored with the book he was reading and decided to go for a walk.

*Jack chán quyển sách anh ta đang đọc nên anh quyết định đi dạo.*

3.Busy with *Bận rộn vì.*

Mrs. Johnson was busy with her housework.

*Bà Johnson bận rộn vì công việc nôi trợ.*

4.Careful with cẩn thận.

Please be careful with the dishes. It’s easy to break them.

Xin làm ơn cẩn thận đối với mấy cái đĩa đó. Dễ làm chúng bể lắm đấy.

5. Delighted with Hài lòng với.

The Manns are delighted with their new house.

*Gia đình Mann hài lòng với cản nhà mới.*

6. Familiar with *Quen thuộc với.*

Are you familiar with the writing of Mark Twain?

*Bạn có quen với lối viết của Mark Twain không*?

7. Honest with *Thành thật đối với*.

I don’t believe that Mr. King was completely honest with me.

*Tôi không tin là ông King hoàn toàn thành thật đối với tôi.*

8. Identical with *Giống y hệt với*.

These flowers are identical with some I’ve seen in Soouth America.

*Những bông hoa này giống y hệt như số hoa mà tôi từng thấy ở Nam Mỹ.*

9. ill with ( a disease) *Bệnh do (một căn bệnh).*

Tom is ill with a cold this week.

*Tuần này Tom bệnh do cảm lạnh.*

10. Impatient with *Không kiên trì với, bất nhẫn*.

A good teacher is not impatient with his students.

*Một giáo viên giỏi thi không bất nhẫn với học sinh.*

11. Made with *Làm bằng*.

Is this bread made with flour or meal?

*Bánh mì này được làm bằng bột mịn hay bột thô?*

12. Overcome with *Yếu đi vì*.

Mrs. Lane was overcome with grief when her husband died.

*Bà Lane yếu hẳn bởi vì đau thương buồn phiền khi chồng bà chết*.

13. Parallel with *Song song với*

Do lines that are parallel with each other really meet in the distance?

*Có phải là hai đường thẳng song song với nhau gặp nhau ở xa không?*

14. Popular with *Được (ai) ưa thích*

Jane is very popular with all the students on the campus.

*Jane được tất cả các sinh viên ở làng Đại Học ưa thích.*

15. Satisfied with *Thoả mãn về.*

Is George satisfied with his new car?

*George có thỏa mãn về chiếc xe hơi mới không?*

ADJECTIVE + IN, AT, FROM

Tính từ+ IN, AT, FROM

1. Disappointed in *Thất vọng về.*

I was very disappoited in that book.

*Tôi rất thất vọng về quyển sách kia*.

2. Expert in *Thông thạo về*.

Did you known that Loe is expert in field of Greek history?

*Bạn có biết là Joe thông thạo về lãnh vực sứ Hy-Lạp không*?

3. Rich in *Giàu, có nhiều.*

Is your country rich in minerals?

*Quốc gia bạn có nhiều khoáng sản không?*

4. Successful in *Thành công.*

He seems to be successful in anything he tries.

*Dường như anh ta thành công trong bất cứ điều gì anh ta thử làm.*

5. Amazed at *ngạc nhiên đến sững sờ.*

I am amazed at your fluency in English.

*Tôi sững sờ vì bạn nói tiếng Anh lưu loát quả.*

6. Angry at *Giận.*

John felt so angry at what Pete said that he almost hit him.

*John cảm thấy giận dữ về những điều Pete nói đến nỗi anh ấy suýt đánh nó.*

Don’t be angry at the children; they didn’t know they were doing wrong.

*Đừng tức giận bọn trẻ; chúng đâu có biết là chúng đang làm sai dâu.*

7. Annoyed at *Bực mình vì.*

Mrs, Moses was annoyed at missing the train.

*Bà Moses bực mình vì lợ chuyến tàu*.

8. Good at *Giỏi.*

Henry never was very good at sports.

*Không bao giờ Henry giói các môn thể thao*.

9. Mad at (informal) *Phát điên vi (thân mật).*

Mr. Goodson acted as if he was mad at us.

*Ông Goodson hành động như thể ông ấy phát điên vì chúng tôi.*

10. Pleased at *Hài lòng (với).*

Loe was pleased at the thought of going to New York.

*Loe hài lòng với ý nghĩ là sẽ đi Nữu Ước.*

11. Surprised at *Ngạc nhiên vì.*

'I’m most surprised at your behavior!'

*Tôi lấy làm ngạc nhiên vì hành vi của bạn*.

12. Different from *Khác với.*

The house we live in now is different from our old one.

*Căn nhà chúng tôi đang sống hiện nay khác với căn nhà cũ của chúng tôi*.

13. Safe from *Thoát khỏi.*

The criminal felt safe from attack, because the police didn’t know where he was.

*Tên tội phạm cảm thấy thoát khỏi cuộc tấn công, bởi vi Cảnh Sát không biết anh ta ở đâu cả.*

14. Tired from (see also tired of) *Mệt mỏi vì (xem tired of*)

Jack was tired from having walked fifty miles.

*Jack cảm thầy mệt mỏi vì đã đi bộ 50 dặm*.

**EXERCISES**

A/ In the groups of sentences below some of the underlined phrases mean the same, or nearly the same thing, others mean the opposite, or a different thing. Write "same" if they are the same (or, nearly so) and "different" if they are different.

1. I am afraid of high places. The children said they were scared of ghosts.

2. Are you certain about that? Is he sure of the number?

3. He was aware of the noise, wasn’t he? He's rather hard of hearing.

4. Is that costume characteristic of the dress in your country? With her dark hair and eyes, she seems typical of the people of her country.

5. She's capable of doing much better work than she does. They’re quite prominent in the field of newspaper work.

6. Is it true that those two actresses are jealous of each other? I think he’s rather envious of your success.

7. The university is composed of number of colleges. Many things are made of plastic these days.

8. She seemed very bored with life. I thought they were unusually busy with several different projects.

9. New York City is famous for its tall buidings. That singer is known for his good looks and his bad temper, to.Jane felt annoyed with me. Arthur was impatient with Charles for not telling US what he really thought.

B. Fill in the blanks with the correct preposition.

1. In the theater, seats downstairs are certainly preferable *...* those upstairs. That’s why I was happy *...* it when I was given two orchestra seats free *...* charge for the play at the National Theater. People who have seen the play are very enthusiastic *...* it. I’m very excited  *...* going to see it.

2. Mrs. Lake is very fond *...* children. She's very proud *...* her own children, and is very good *...* them. She is rarely impatient them. She gives them foods that are good *...* them. She tries to make them considerate *...* other people and polite *...* everybody. The children are certainly obedient *...* their mother, and I have never seen them when they were rude *...* anyone.

3."Do you ever feel homesick *...* your country?" "Sometime I do. Last week I was ill *...* a cold, and I was really feeling sorry *...* myself. I was homesick then, and I was also hungry *...* some rice the way we cook it at home"

4. "I’m afraid the man Carolyn is married *...* isn’t worthy *...* her." "You can’t be so sure *...* that. I think you’re just jealous *...* him because she treats him so well. I think they’re entirely satisfied *...* each other."

5. Jack is very good *...* all sports, but he’s especially expert *...* tennis. He has been successful *...* several tournaments.

6. "Do you believe that man is really guitly *...* murder?" "I think he is, but to be fair *...* him, no evidence has been given yet that is acceptable  *...* the jury as proof."

7. Mary has just come home, tired *...* shopping all day. She is very particular *...* her dresses. Just now she is feeling very annoyed *...* all the department stores in town due *...* the fact that they didn’t have what she wanted. Anne’s grandmother gave her a blouse and skirt for her birthday. Anne was delighted *...* them. They are the kind that are very popular *...* girls of her age just now. Although Anne is very pleased *...*  her *...* present, and really feels thankful *...* it, she has very careless *...* writing a thank-you letter. So far, she has written only one sentence. It says: "Dear Grandmother, I’m very pleased *...* the present you sent." Anne’s mother wonders when the letter will be ready *...* the mailbox.

9. "Are you familiar *...* the bus system in this town?" "I know

It well enough to be amazed *...* how slow the buses always are. Where do you want to go?" "I have an appointment with a doctor on Beecher Street.” "Beecher Street? That runs parallel *...* Main street, it? Take the D-2 bus."

10. Parents of teen-age children in the United States sometimes get angry *...* their children because they are so inconsiderate *...*other people. For one thing, these young people sometimes act as they are completely independent *...* their parents. Parents have to remind them that cooperation is essential *...* a happy family life, and that other members of the family may be eage *...* the telephone or the family car.

## LESSON 6

**PREPOSITIONS FOLLOWING NOUNS**

**Giới Từ theo sau Danh Từ.**

This lesson consists of nouns and the prepositions that are regularly associated with them (cause of. basis for, etc)

*Bài này gồm có những Danh Từ các Giới Từ thường xuyên kết hợp với các Danh Từ đó. (nguyên nhân của, căn bản cho, v.v…)*

NOUN + OF

Danh Từ+ OF.

1. Cause of *Nguyên nhân của, duyên cớ.*

What was the cause of the plane crash?

*Nguyên nhân của vụ rớt máy bay là đâu?*

2. Charge of *Trách nhiệm về.*

**NOTE**: This phrase is most frequently used with the verbs have or take.

***Ghi chú****: Ngữ danh từ này rất thường được dùng với các Động từ HAVE và TAKE.*

Who has charge of the office when Mr. Ell is is away?

*Ai chịu trách nhiệm về văn phòng (xử lý thường vụ) khi ông đi vắng?*

Mr. Shapiro usually takes charge of things.

*Ông Shapiro thường chịu trách nhiệm về mọi việc*. .

3. Choice of *Sự lựa chọn trong*.

Jean had the choice of going to college, getting married, or getting a job.

*John phải lựa chọn trong việc học Đại học này, lập gia đình này hoặc đi làm này.*

4. A good (great) deal of *Rất nhiều*.

**NOTE**: A good ( great) deal of has much the same meaning as a lot of or lots of . It is not used before plural nouns, however.

***Ghi chú****: A good (great) deal of có nghĩa gần giống y hệt như A LOT OF hoặc LOTS OF. Tuy nhiên nó không được dùng trước các danh từ số nhiều.*

The storm did a great deal of damage to the trees in the city.

*Cơn bão đã gây ra nhiều thiệt hại cho cây cối trong thành phố.*

5. Impression of *Ấn tượng là*.

***NOTE***: Impression of is usually preceded by "give". Do not confuse It with the expression to make an impression on. (see impression on)

***Ghi chú****: IMPRESSION OF thường thường có GIVE đứng trước. Đừng có lộn nó với thành ngữ TO MAKE AN IMPRESSION ON: gây ấn tượng đối với (ai).*

Without having perfect features, Jane gives the impression of being very beautiful.

*Không có khuôn mặt toàn hảo, Jane gây ra ẩn tượng là rất đẹp.*

6. A lot of, lots of *Nhiều.*

**NOTE**: See a good deal of above.

***Ghi chú****: Xem A GOOD DEAL OF ở trên*

A lot of people came to the meeting

*Nhiều người đến tham dự buổi*

NOUNS + IN, TO, ON, AS, BETWEEN, WITH, FOR

Danh Từ + IN, TO, ON, AS, BETWEEN, WITH, FOR

1. Faith in *Niềm tin vào*.

I have great faith in the United Nations.

*Tôi có niềm tin lớn lao vào Liên – Hiệp – Quốc*

2. Interest in *Quan tâm đến.*

She shows no great interest in her school work.

*Cô ta không bộc lộ sự quan tâm nào đến bài học.*

3. Part In *phần vụ trong, vai trò trong*.

NOTE: This expression is usually preceded by the verb take.

*Ghi chú. Thành ngữ này thưởng bỏ động từ TAKE ở trước*

Jack took part in the play last year.

*Năm ngoái Jack đã đóng vai trong vở kịch.*

4. Progress in *Tiến bộ (trong việc).*

This city has made great progress in improving its public schools.

*Thành phố này đã thực hiện được những tiến bộ lớn lao trong việc cải thiện các trường công lập.*

5. Satisfaction in *Thoả mãn về.*

Mr. Harris takes great satisfaction in haying a beautiful garden.

*Ông Harris rất thoả mãn vì đã có được một khu vườn xinh đẹp.*

6. End to *Sự kết thúc của*.

**NOTE**: This expression, preceded by put (an), means to cause (someting) to finish or stop. It is often used in speaking of some undesirable idea or condition.

***Ghi chú****: Thành ngữ này, có PUT (AN) đứng trước, có nghĩa là gây cho (điều gì) kết thúc hay chấm dứt. Nó thường được sử dụng khi nói đến ý tưởng hay điều kiện không ai muốn cả.*

It is time we put an end to this injustice.

*Đã đến lúc chúng ta nên chấm dứt sự bất công này.*

7. Exception to *Ngoại tệ của*

George seems to be an exception to the rule that an only child is selfish and spoiled.

*Dường như George là một ngoại tệ của qui luật là con trai một thì ích kỷ và hư hỏng*

8. Invitation to *Lời, giấy mời dự.*

We got an invitation to the Smiths' party today.

*Chúng tôi đã nhận được giấy mời dự tiệc của ông Smith hôm nay.*

9. Solution to *Giải pháp cho*.

There does not seem to be a solution to this problem.

*Cái đó dường như không phải là giải pháp cho vấn đề này.*

10. Impression on (see also impression of) *ấn tượng đối với (nên*

*xem lại IMPRESSION OF).*

She made a deep impression on him

*Cô ấy đã tạo được ấn tượng sâu sấc đối với anh ấy*.

11. In fluence on *Ảnh hưởng đối với*.

Mrs. Burton has a great deal of in fluence on her husband.

*Bà Burton có ảnh hưởng rất lớn đối với chồng.*

Walt Whitman had a great deal of in fluence on the writing of later poets.

*Walt Whitman đá có ảnh hưởng rất lớn đối với cách của các thi sĩ sau đó.*

12. Same as *Y hệt như.*

Charles’s composition seems to be the same as the one Tom turned in.

*Bài luận của Charles dường như giống y hệt như bài Tom đã nộp.*

We re wondering which one wrote it and which one copied it.

*Chúng tôi đang phân vân không hiểu ai đã viết và ai đã chép*.

13. Choice between (see also choice of. The meaning is the same, except that choice between must refer to two things.) *Sự lựa chọn giữa (nên xem lại CHOICE OF. Ngữ nghĩa giống y hệt nhau, có khác là CHOICE BETWEEN phải đề cập đến hai điều thôi).*

Mr. Forrest felt that he had to make a choice between Joe and Peter for the new job.

*chồng Forrest cảm thấy là ông phải chọn giữa Joe Peter cho công việc mới này*.

14. *Matter with* (Ai)... làm sao vậy.

What is the *matter with* mary today? She looks terrible!

*Hôm nay Mary làm sao vậy. Trông cô ấy khủng khiếp quá.*

**READING**

A few weeks ago I had the privilege of taking part in a meeting on juvenile delinquency. The man who had charge of the meeing had sent me a notice of it some time ago, and then abotit a month ago I got a special invitation to it, because people know that I have a special interest in the subject.

What is the cause of juvenile delinquemcy? Can we put an end to it? How can we make the greatest proarees in finding the solution to the problem? Most of the speakers said that early environment has a great deal of influence on children. Several of them said that the process of growing up in the slums produces habits of thought and behavior that can lead to delinquency. However, another speaker made the point that lots of young people grow up in slums to become the opposite of delinquents. Al Smith’s environment in the slums was the same as Al Capone’s, but Al Smith became the governor of New York, while Al Capone found his satisfaction in committing crimes. Did some good man make an impression on Al Smith as a child? Did someone have faith in him? What was the matter with Al Capone? Was there a lack of understanding and love between him and his family? Did some bad person have a strong influence on him? The speakers at the meeting felt the need of further study to determine reasons for the choice of career made by the two men, and thousands of other boys who must make the same choice between a good life and a bad one.

**BÀI ĐỌC**

Cách đây một vài tuần tôi có đặc ân tham dự một buổi họp về sự phạm pháp của Thiếu niên. Ngụời chịu trách nhiệm về buổi họp đó có gởi cho tôi một thông báọ về buổi họp đỏ cách đây một thời gian khá lâu, và rồi khọảng cách đây một tháng tôi nhận đuợc một giấy mời đặc biệt đến tham dự vì nguời ta biết rằng tôi quan tâm đặc biệt đến đề tồi ấy.

Nguyên nhân của việc Thiếu niên phạm pháp là gì? Chúng ta có thể chấm dứt việc đó không? Làm thế nào mà chúng ta có thể đạt đựợc những tiến bộ lớn trong việc tìm cho ra một giải pháp cho vấn đề đó? Hầu hết cậc diễn giả đều nói rằng môi truờng sống thuở nhỏ có ảnh huởng rất lớn lao đối với trẻ em. Một vài diễn giả nói rằng tiến trình truởng thành trong các khu ổ chuột tạo ra những thói quen về tư duy và hành vi có thể dẫn đến sự phạm pháp. Tuy nhiên có một diễn giả khác đưa ra nhận định là nhiều Thanh niên trưởng thành trong các khu ổ chuột đề trở thành những kẻ chống đối với các Thiếu niện phạm pháp. Môi trường sống ờ khu ổ chuột của AI Smith giống y hệt như của AI Capone, nhưng AI Smith đã trở thành Thống Đốc Bang New York trong lúc AI Capone cảm thấy thoả mãn với việc phạm tội. Có người nào đó tốt đã tạọ được ấn tượng đối với AI Smith khi còn nhỏ không? Có ai đó có niềm tin vào ông ta không? Điều gì đã xảy ra với AI Capone? Có phải đã có một sự thiếu hiểu biết và tình yêu thương giữa anh ta và gia đình anh ta hay không? Có người nào đó xấu xa tồi tệ đã có ảnh hưởng manh đối với anh ta không? Các diễn giả có mặt tại buổi họp cảm thấy có nhu cầu cần phải nghiên cứu sâu xa hơn để xác định cho được những lý do cho việc chọn nghề của hai người đó và hàng ngàn các trẻ em khác mà sẽ phải lựa chon y hệt như vậy giữa một cuộc sống tốt dẹp và một cuộc sống xấu xa đê hèn.

**EXERCISES**

A. Re- read the selection above, and them fill in the blanks in the sentences below, using a noun + a preposition.

1. I had the *...* attending a meeting on juvenile delinquency not long ago.

2. I enjoyed taking *...* the meeting , because I have a specialthe subject.

3. The man who had *...* the meeting was an expert on the subject.

4. The *...* the meeting was sent to me some time ago.

5. Can we put  *...* to juvenile delinquency?

6. Is there  *...* to this problem?

B. Fill in the blanks in the sentences below with the correct preposition.

1. Are you making any progress *...* learning English?

2. That’s an exception *...* the rule.

3. We have an invitation *...* dinner at the Smiths’ house next Sunday.

4. Doesn’t he take any satisfaction *...* his work?

5. You certainly made an impression *...* my father.

6. I spend a good idea *...* time reading.

7. He has made many accusation, but he has never given any proof *...*  the truth of what he has said.

8. His mother is the only preson who has any faith  *...* him.

9. Is there any possibility *...*  your going to the language lab this morning?

10. What's the matter *...*  the elevator?

11. Parents sometimes fell that they have no influence  *...*their children.

12. The teacher gave the students a great deal  *...* work to do yesterday.

C. Complete these sentences in your own words.

1. I just had the satisfaction of *...*

2 There is no avidence of *...*

3. he certainly of the boys *...*

5. He said just the opposite of *...*

MỘT SỐ BÀI TẬP ĐƯỢC TRÍCH TRONG:

- Bộ đề thi Tuyển sinh Đại học, Cao đẳng chuyên ngành.

- Bộ Ôn tập tốt nghiệp Phổ thông của Vụ Đào tạo

- Bộ đề thi ôn thi Chứng chỉ A - B - C Quốc gia của Đại học Sư phạm.

- Các đề thi Chứng chỉ A - B - C Quốc gia đã ra của Đại học Tổng hợp. Đại học Sư phạm và sở Giáo dục Đào tạo Thành phố Hồ chí Minh.

- Tuyển tập Đề thi TOEFL.

**EXERCISE 1**

**Fill in the blank with the appropriate preposition:**

**(dùng giới từ thích hợp điền vào chổ trống)**

1. This is what he reminds me *...*

2. That's very kind *...* you to help him.

3. This is the boy whom my mother is looking *...*

4. ABBA is the group I like to listen *...*

5. This is the very newspaper we often talk *...*

6. I'm sorry I couldn't go to the airport to see him *...*

7. What are the visitors from England surprised *...*

8. It is impossible for them to enter the country *...* present.

9. What to begin *...*?

10. She is really good. Don't think *...* her in that way.

11. This what I am looking *...*

12. They gave me a tape to listen *...*

13. This is the man I have been looking *...*

14. This is the picture they have been looking *...*

15. This is the man we often talk  *...*

16. This is the very piece of music we were listening *...*

17. She came *...* the book.

18. We usually see lots of stars in the sky *...* night.

19.After dinner they often went *...* a walk.

20.He examines the patientsgreat care.

21. Everyday the doctor has to look the patients *…*

22. In the evening he often sits in a comfortable chair watching television or listening *...* music.

23. Yesterday I didn’t go to the cinema. I had to stay  *...* home after school.

24. After work we went to a cafe *...*  a drink.

25. I didn't intend to take your umbrella. I took it  *...* chance.

26.I didn’t watch the match on the television. I listened … it on the radio.

27. George is usually late for work, but this morning he arrived time.

28. It’s too late now. Please switch the radio *...*

29. If you don’t put your raincoat on, you will get wet  *...* the skin.

30. He happened to meet her. He didn’t meet her *...* purpose.

***TEST 1***

Pick out the appropriate preposition to fill in the blank.

1. She reminds me ... my duty

a) to

b) of

c) with

d) to

2. Jane said nothing ... reply

a) in

b) at

c) for

d) with

3. John seemed to be afraid ... nothing.

a) at

b)from

c) for

d) of

4. He told me that he never felt envious ... anyone.

a) with

b) at

c) of

d) for

5. This brochure is full ... useful information.

a)with

b)of

c) by

d)at

6 We should be grateful ... our parents.

a) to

b).with

c) for

d) of

7 Thirty-five students are eligible ... the test.

a) to

b) for

c) with

d) at

8. I don’t feel sorry ... you.

a) with

b) from

c) at

d) for

9. Hung is always busy ... his homework.

a) for

b) with

c) by d) from

10. Are you satisfied ... me vyour record?

a) at

b) from

c) with

d) for

11. His proposal was not acceptable..... the Committee.

a) by

b) for

c) to

d) with

12. Vietnam is rich ... natural resources.

a) with

b) by

c) of

d) in

13. Why wasn’t he succeesful ... doing that?

a) in

b) with

c) for

d) at

14. Are you sure ... yourself?

a) with

b) at

c) of

d) about

15. He is very good ... telling jokes.

a) with

b) from

c) in

d) at

16. All of you here are capable ... doing that job.

a) for

b) of

c) on

d) at

17. Perhaps he will never make any progress. He is badly ... debt.

18. He is still alive the hope of meeting her.

a) with

b) in

c) at

d) for

19. We must keep the goods ... good condition during the trip.

a) on

b) at

c) from

d) for

20. He must be ... line to see the boss.

a) in

b) on

c) at

d) with

21. They’ve made a good impression ... us.

a) with

b)at

c) for

d) on

22. Your skirt seems to be the same ... the one over there.

a) with

b) as

c) to

d) from

23. John has more influence ... David Harding.

a) at

b) on

c) with

d) for

24. Have you found out a solution ... this problem?

a) for

b) with

c) to

d) at

25. If you don’t work hard, you’ll get ... trouble

a) for

b) at

c) with

d) in

26. You seem to be ... good spirits.

a) on

b) in

c) with

d) at

***TEST 2***

Identify the underlined word or phrase which would not be accepted in written English.

1. I (a) thought she had done (b) this with (c) honor of (d) you.

2. Do you think that (a) you could let (b) him be with (c) charge of (d) the office?

3. He thought that (a) he could (b) do this with (c) the expense of (d) the company.

4. He is always (a) thinking of (b) the time when they were with (c) war against (d) the Vietnamese.

5. They could not (a) change the time of (b) our appointmen at (c) 3:00 PM to (d) 5:00 PM.

6. They said that they did not (a) do that with (b) purpose. They only (c) did by (d) accident.

7. Nam was accused (a) with (b) stealing that (c) precious painting (d)

8. I agreed on (a) him not to do (b) anything (c) else untill later (d).

9. They wanted to give (a) you this (b), in return with (c) your kindness to (d) their representatives.

10. In comparision of (a) what they had done for (b) you, that seemed (c) not to be adeouate (d)

***TEST 3***

1. In the long run means *...*

a) a Marathon race

b) in a long way

c) ultimately

d) for a long time

2. By far means *...*

a) to a great degree

b) in every way

c) in some respect

d) once in a while

3. On no account means *...*

a) without knowledge

b) definitely not

c) without money

d) without confidence

4. to get in touch with someone is to *...*

a) touch him

b) respect him highly

c) communicate with him

d) criticize him

5. For the sake of means  *...*

a) for the benefit of

b) because

c) for

d) for the better life

6. At ease means *...*

a) easily

b) relaxed

c) in an easy manner

d) occupied

7. In advance means *...*

a) before

b) not later than

c) ahead of time

d) in progress

8. To wait on means *...*

a) to wait for a long time

b) to be always waiting

c) to serve

d) to be served

9. To jump at means *...*

a) to be very eager

b) to thow at

c) to give a jump

d) to work at

10. To hear from means *...*

a) to know about

b) to ask about

c) to receive a letter from

d) to let someone know

11. With regard to means *...*

a) with a view to

b) with reference to

c) with a great respect

d) in great need

12. To buy on time means to buy *...*

a) after considerable thought

b) on a credit basis.

c) later

d) for cash

13. She had to *...* my younger sister last week.

a) look after

b) look on

c) look into

d) look over

14. To correspond to means *...*

a) to contact

b) to have relation with

c) to be similar to

d) to touch

15. To look into means *...*

a) to investigate

b) to have a look at

c) to think of

d) to watch

16. In debt means *...*

a) lend money

b) borrow money

c) owning money

d) payment

17. In any event means *...*

a) on any occasion

b) any chance

c) any opportunity

d) no matter what happer

18.In favo(u)r of means  *...*

a) like very much

b) enjoy

c) in support of

d) favo(u)rable

19. Out-of-date means *...*

a) fasionable

b) no longer in use

c) behind the date

d) new

20. Out of the question means *...*

a) impossible

b) out of subject

c) not the question

d) giving a question

21. Up to expectation means *...*

a) without any doubt

b) hopeful

c) as anticipated

d) pleasing

22. By heartt means  *...*

a) in the heart

b) intimate

c) from memory

d) close

23. Off the record means *...*

a) out of the record

b) up to date

c) giving information

d) not for official publication

24. To be short of means *...*

a) not to have much of

b) for the best

c) permanently

d) extremely

## KEYS TO EXERCISES

### Lesson One

**Exercise**

1. correspond regularly with ; write to ; accuse me of; hear from ; argue with.

2. pay for; paid 500 for; to sell it to , for only a little less; ẩgreed

on; depends on ; from him .

3. looking at; built of; consist of; estimated at; basing on ;

hoped for; depended on ; forgotten about ; succeed in paying for

4. look at; listenned to ; talked about; told about ; approve of;

ended with; change from …to

5. talking to; about the election; insisted on ; voting for; argued

about; disagree on, about, over; belong to; believe in ; agree with.

6. asked...about; boasted of, about; lied to; about that fish; telling

me about

7. think of, about; think much of; laugh at; smile at

8. working for; translates into; asked... for; worry about

9. agree to, on; arguing about, over; look into, at

10. buy...for; at Romer's Shoe store; looked in; wait for; wait on them; died of;jumped onto; recover from; wait on

11. talking to; about.... epidemic; suffering from; died of, from; developed into; died from, of; recover from

12. waiting at ; disagreed with ; over, about, on what to do ; disapproves of; vote against; translated from; fiighfc with; for championship; heard of; laugh at; increase from 20 % to 25 %; forget about

13. from one to; jumped at; talk to, with; quarrel withover, about something; thrown… at; fight over; fight with anybody over, about anything; develop into; suffer … for, speak this; think of, about; laugh at, about; pray to heaven for

### Lesson Two

**Exercise A**

1. out of business

2. out os town

3. word for word

4. under the impression

5. face to face

6. heart-to heart

7. out of hand

8. as such

9. to some extent

10. up to date

11. out of practice

12. for example

**Exercise B**

1. up to

2. out of

3. out of

4. of

5. for

6. from

7. out of

8. above

9. under

10. for

11. up to

12. for

### Lesson There

**Exercise**

1. on a diet

2. on the house

3. at frist sight

4. by mistake

5. by name

6. on strike

7. by far

8. on a picnic

9. on business

10. on purpose

11..by myself

12. out of orther

13. at thr most

14. on guard

### Lesson four

**Exercise A**

1. in tears

2. in change of

4. in progress

5. in good condition,

6. in comparison to

7. in ruins

8. in the way

9. in a hurry

10. in poor taste

11. in sight

12. in case of

13. in trouble with

14. in honor of

**Exercise B**

1. off the job; on the job

2. by name; in person

3. in honor of

4. in order; out of place

5. by accident; out of order; in charge of

6. at the expense of; for nothing

7. out of tune; out of practice; for the sake of the audience

8. for fun; on horseback; on picnics; by the way; out of, in sight; in the direction of

9. at heart; for example; fell in love with; at first; for the rest of; in fact; by far.

10. in favor of; on principle; at any rate

11. in doubt; in care of; in case; keep in touch with

12. on his own; by mistake; on guard; in spite of; in trouble; by

accident; in jail; of course; by mistake

13. up to date; for instance; in very good taste; in Spanish; in English; in an advertisement; in the paper; prices are out of line; in otherwords; in comparison to, with

14. in low spirits; on his mind; in progress; in any event; in a better mood

15. on, for sale; out of date; on hand

**Exercise C**

1. by all means
2. in practice
3. on your way
4. for good
5. by chance
6. on the other hand
7. on the whole
8. in tune
9. in principle

### Lesson 5

**Exercise A**

1. same
2. same
3. different
4. same
5. different
6. same
7. same
8. different
9. same

10.same

**Exercise B**

1. preferable to; happy about; free of; enthusiastic about; excited about

2. fond of; proud of; good to; impatient with; good for; considerate of; polite to; obedient to; rude to

3. homesick for; ill with; sorry for; hungry for

4. married to; worthy of; sure of; jealous of; satisfied with

5. good in, at; expert at, successful in, at

6. guilty of, to him; acceptable to

7. tired from; particular about; annoyed with, at; due to

8. delighted with; popular with; pleased with; thankful for; careless about; pleased with; ready for

9. familiar with; amazed at; parallel to

10. angry with; inconsiderate of; independent of; essential to; eager

### Lesson Six

**Exercise A**

1. privilege of

2. part in; interest in

3. charge of

4. invitation to

5. an end to

6. a solution to

7. influence on

8. the same as

**Exercise B**

1. in

2. to

3. to

4. in

5. on

6. of

7. of

8. in

9. of

10. with

11. on

12. of

**Exercise c**

[No answers can be given here for this exercise]

## KEYS TO EXERCISE AND TEST

**Exercise 1.**

1. of

2. of

3. after

4. to

5. about

6. off

7. at

8. at

9. with

10 . of

11. for

12. to

13. for

14. for

15. about

16 . to

17. for

18. at

19. for

20. with

21. after

22. to

23. at

24. for

25. by

26. to

27. on

28. off

29. to

30. on

TEST 1

1.b

2. a

3.d

4. c

5. b

6. a

7. b

8. d

9. b

10. c

11. c

12. d

13. a

14. c

15. d

16. b

17. c

18. b

19. a

20. a

21. b

22. c

TEST 2

1. c

2. c

3. c

4. c

TEST 3

1.c

2.a

3.c

4.c

5.a

6.b

7.c

8.c

9.a

10.c

11.b

12.a

13.a

14.c

15.a

16.c

17.d

18.c

19.b

20.a

21.c

22.c

23.d

24.a

25.c